

Số: /TB-BVDHYHN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc yêu cầu báo giá hàng hoá, dịch vụ phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

LẦN 2

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đại học Y Hà Nội có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm các mặt hàng chi tiết như Phụ lục 3 kèm theo.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bà Phạm Thị Thanh Thủy, Chuyên viên Phòng Vật tư thiết bị- Quản trị, Phòng 513, tòa nhà A2, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội. SĐT: 0964.435.666.

Email: thuypt157@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư thiết bị - Quản trị, Phòng 513, tòa nhà A2, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 09 tháng 10 năm 2025 đến trước 17h00 ngày 18 tháng 10 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 18 tháng 10 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá: Bệnh viện Đại học Y Hà Nội đã phát hành Thông báo mời chào giá số 2792/TB-BVDHYHN ngày 19/08/2025 theo hình thức gửi thông báo đến các nhà cung cấp trên địa bàn và đăng tải thông báo công khai trên:

+ Trang web của bệnh viện: <http://benhviendaihocyhanoi.com/>,

+ Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: <https://muasamcong.mpi.gov.vn/>

Trên cơ sở kết quả tổng hợp chào giá theo thông báo nêu trên từ các nhà cung cấp cũng như xem xét điều chỉnh tính năng, thông số kỹ thuật cho phù hợp với thị trường của Bệnh viện. Qua đó còn một số hạng mục trong thông báo vẫn chưa thu thập đủ cơ sở xây dựng dự toán và giá gói thầu theo quy định.

Từ đó, Bệnh viện thông báo Lần 2 về việc mời chào giá các hàng hóa, hạng mục như Phụ lục 03 kèm theo. Hàng hóa, hạng mục như phụ lục bao gồm:

(1) Các hạng mục đã thông báo Lần 1, chưa đủ cơ sở xây dựng dự toán, yêu cầu kỹ thuật không đổi

và

(2) Các hạng mục đã thông báo Lần 1, chưa đủ cơ sở xây dựng dự toán, yêu cầu kỹ thuật, số lượng đã được sửa đổi, điều chỉnh để tăng tính cạnh tranh, phù hợp với thị trường.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:

- Giao hàng hóa tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, mọi chi phí vận chuyển do nhà cung cấp chịu.

- Hàng hóa trong quá trình vận chuyển phải thực hiện theo quy định của nhà sản xuất.

- Địa điểm nhận hàng: Kho Hóa chất – nhà A2 - Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, số 1 Tôn Thất Tùng, Đống Đa, Hà Nội.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhận được thông báo đặt hàng của Bệnh viện.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Giá trị thanh toán: bằng số lượng thực tế nhà thầu đã thực hiện nhân với đơn giá cố định trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng (nếu có).

- Phương thức thanh toán: chuyển khoản trong vòng 90 ngày tính từ ngày cuối cùng của tháng xuất hóa đơn sau khi Bên A nhận được hóa đơn chứng từ hợp lệ, hợp pháp.

5. Thời gian thực hiện hợp đồng: 24 tháng kể từ ngày ký

6. Các thông tin khác (nếu có).

- Kính đề nghị các công ty, các nhà cung cấp nghiên cứu kỹ các yêu cầu và làm theo hướng dẫn đã nêu tại các Phụ lục đính kèm thông báo này.

- Lưu ý: Để đánh giá đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa do công ty chào giá so với yêu cầu của Bệnh viện, đề nghị Công ty thực hiện đầy đủ các yêu cầu nêu tại các phụ lục đính kèm thông báo. Các báo giá không cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu tại phụ lục của thông báo thì Bệnh viện sẽ không có đủ căn cứ để tổng hợp, xem xét.

- Được chào giá 1 hoặc nhiều mục hàng trong danh mục mời chào giá theo khả năng cung cấp của công ty.

- Đề nghị các công ty thực hiện lấy (các) file mẫu, thực hiện lập báo giá qua hệ thống hỗ trợ tại địa chỉ: <https://sites.google.com/view/hmuh-vttbqt/qu%E1%BA%A3n-l%C3%BD-ch%C3%A0o-gi%C3%A1-v8> hoặc quét mã QR phía dưới để truy cập.

Tài khoản truy cập guest@123 mật khẩu 121212.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, VTTB-QT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thanh Bình

PHỤ LỤC 01
Các yêu cầu chung về lập báo giá

(Kèm theo Thông báo số /TB-BVĐHYHN ngày tháng năm 2025)

STT	Thông tin	Chỉ tiêu	Đánh giá đáp ứng kỹ thuật của Báo giá
	Công ty <u>phải</u> lập bảng đáp ứng tính năng chi tiết của hàng hóa do Công ty chào so với yêu cầu của Bệnh viện như <u>Mẫu 1</u> tại Phụ lục 02	Có bảng đáp ứng với đầy đủ thông tin yêu cầu	Đáp ứng
		Không có bảng đáp ứng hoặc bảng đáp ứng không có đầy đủ thông tin	Không đáp ứng
- Bệnh viện đánh giá giá mức độ đáp ứng kỹ thuật của hàng hóa công ty chào dựa trên cơ sở Bảng kê khai thông số kỹ thuật - <u>do công ty tự kê khai</u> – tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung do công ty tự kê khai. Trường hợp cần thiết Bệnh viện sẽ yêu cầu làm rõ, công ty phải cung cấp tài liệu để chứng minh. - Yêu cầu kỹ thuật nêu trong Phụ lục 03 là các thông số yêu cầu tham khảo cơ bản để Bệnh viện xây dựng dự toán mua sắm. Công ty có thể chào loại hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn. <u>Đối với các yêu cầu về Tiêu chuẩn sản xuất, chế tạo và Xuất xứ: hàng hóa chào giá phải <u>đáp ứng tối thiểu một trong 02</u> yêu cầu nêu tại các cột này để được đánh giá Đạt.</u> - Trường hợp hàng hóa công ty chào <u>không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về <u>Tính năng, thông số kỹ thuật và/hoặc Tiêu chuẩn sản xuất, chế tạo và Xuất xứ</u>, Bệnh viện đề nghị công ty vẫn thực hiện chào giá</u> và ghi chú rõ các tiêu chí không đáp ứng. Bệnh viện sẽ xem xét tổng thể các tiêu chí và giá chào của công ty. Nếu (các) tiêu chí không đáp ứng không ảnh hưởng quá nhiều đến tính năng, công dụng, <u>chất lượng</u> của hàng hóa, Bệnh viện sẽ chấp thuận báo giá của công ty và điều chỉnh tiêu chí yêu cầu tương ứng để phù hợp với thực tế hàng hóa trên thị trường nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu chuyên môn và hiệu quả điều trị cho bệnh nhân. - Để đảm bảo tính đồng bộ, đề nghị công ty chào giá đầy đủ các danh mục hàng hóa trong 1 phần. - Công ty cung cấp kèm theo Báo giá (các) kết quả trúng thầu <u>gần nhất</u> trong vòng 360 ngày (nếu có) của (các) thiết bị y tế tương tự đã chào giá cho Bệnh viện. - Trường hợp công ty có nhiều thiết bị, nhiều model cùng đáp ứng với nhiều mức giá khác nhau thì công ty làm cho mỗi thiết bị, mỗi model một bảng đáp ứng kỹ thuật, báo giá mỗi model riêng biệt.			

PHỤ LỤC 02

Mẫu 1: Bảng đáp ứng kỹ thuật

(Kèm theo Thông báo số /TB-BVĐHYHN ngày tháng năm 2025)

BẢNG ĐÁP ỨNG KỸ THUẬT HÀNG HÓA CHÀO GIÁ

Yêu cầu mời chào giá (Chi tiết tại Phụ lục 03)					Thông số kỹ thuật chào giá	Các điểm không đạt kèm thuyết minh
Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật		
		..	...	...	Nêu các thông số kỹ thuật của hàng hóa tương ứng với các tính năng kỹ thuật yêu cầu	- Nêu rõ các thông số không đáp ứng của hàng hóa (nếu có) kèm theo thuyết minh/ lý giải - Trường hợp có công nghệ/ giải pháp kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu chuyên môn đề nghị thuyết minh cụ thể
		..	...	...		
		..	...	...		

Mẫu 2: Bảng chào giá
BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, chúng tôi....*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các hàng hóa, dịch vụ như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

Tên phần	ST T theo phần	ST T TB mời chào giá	Tên hàng hóa ⁽²⁾	Tên thương mại ⁽³⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model ⁽⁴⁾	Mã HS ⁽⁵⁾	Hãng sản xuất ⁽⁶⁾	Xuất xứ ⁽⁷⁾	Số lượng/ khối lượng ⁽⁸⁾	Quy cách ⁽⁹⁾	Đơn vị tính ⁽¹⁰⁾	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽¹¹⁾ (VND)	Thuế, VAT (nếu có) ⁽¹²⁾ (%)	Đơn giá (đã bao gồm thuế phí, lệ phí và các dịch vụ liên quan (nếu có)) ⁽¹³⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹⁴⁾ (VND)	Tiêu chuẩn ⁽¹⁵⁾	Đơn giá trúng thầu gần nhất ⁽¹⁶⁾ (VNĐ)	Tài liệu tham chiếu đơn giá trúng thầu gần nhất ⁽¹⁷⁾	Mã QR hoặc BarCode định danh hàng hóa ⁽¹⁸⁾
		1	TBYT A																
		2	TBYT B																
		n	...																

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].*

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp

luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹⁹⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 19.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi Tên thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Tên hàng hóa” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên thương mại của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Tên hàng hóa”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể ký hiệu, mã hiệu, model của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Tên hàng hóa”.

(5) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Tên hàng hóa”.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể xuất xứ của thiết bị y tế

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể quy cách của thiết bị y tế

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn vị tính của thiết bị y tế

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(12) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tỷ lệ thuế giá trị gia tăng (%) (nếu có) cho từng thiết bị y tế

(13) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị đơn giá của từng thiết bị y tế (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

(14) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao

gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(15) Công ty liệt kê (các) tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo, tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa (ưu tiên liệt kê tiêu chuẩn cao trước, thấp hơn sau) ví dụ như: FDA/PMDA/CE/ARTG/ISO13485/ hoặc tương đương, ...; trường hợp có các tiêu chuẩn đặc thù thể hiện chất lượng tốt hơn thì liệt kê kèm theo (các) tài liệu chứng minh; Việc này rất quan trọng trong đánh giá chất lượng hàng hóa chào giá và xác định giá dự toán.

(16) Công ty điền đơn giá trúng thầu gần nhất trong vòng 360 ngày (nếu có) của (các) thiết bị y tế tương tự đã chào giá cho Bệnh viện.

(17) Công ty điền loại văn bản; số văn bản; ngày văn bản và tên cơ sở y tế ban hành văn bản

VD: Hợp đồng số 12/HĐ-XX ngày 01/03/2023 ký với Bệnh viện...../ Quyết định phê duyệt kết quả thầu số 11/QĐ-BV.... ngày 15/03/2023 của Bệnh viện.....

(18) Công ty **ĐIỀN** một trong các trường hợp sau:

TH1: Có QR/Barcode trên từng sản phẩm

TH2: Chỉ có QR/Barcode trên hộp chứa nhiều sản phẩm

TH3: Không có QR/Barcode

Lưu ý QR/Barcode là mã định danh hàng hóa, không phải mã để vào xem trang web giới thiệu sản phẩm, trang youtube giới thiệu công ty

(19) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

PHỤ LỤC 03

Bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của hàng hóa

(Kèm theo Thông báo số /TB-BVĐHYHN ngày tháng năm 2025)

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 1	P1.1	1	Cồn tuyệt đối dung tích nhỏ	Cồn tuyệt đối * Quy cách: $\geq 500\text{ml}$	200	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 2	P2.1	2	Hóa chất định nhóm máu AB	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu AB hệ ABO. * Quy cách: $\geq 10\text{ml}$	746	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 3	P3.1	3	Hóa chất định nhóm máu A	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu A hệ ABO. * Quy cách: $\geq 10\text{ml}$	710	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 4	P4.1	4	Hóa chất định nhóm máu B	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu B hệ ABO. * Quy cách: $\geq 10\text{ml}$	710	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 5	P5.1	5	Test nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2	Test nhanh phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2	43.000	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 6	P6.1	6	Cồn tuyệt đối dung tích lớn	Cồn tuyệt đối * Quy cách: $\geq 1\text{l}$	11.660	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 7	P7.1	7	Kit tách chiết DNA/RNA	- Kit tách chiết RNA/DNA từ mẫu huyết tương, huyết thanh tươi hoặc đông lạnh hoặc được xử lý bằng EDTA/citrate - Màng: màng silica - Lượng mẫu: $150\text{ }\mu\text{L}$ - Kích thước: 100 bp – xấp xỉ. 50 kbp - Thể tích rửa giải: $50\text{ }\mu\text{L}$ * Quy cách: ≥ 50 test/hộp	1.440	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 8	P8.1	8	Phosphate buffered saline	- Nồng độ Endotoxin = 1.0 EU/ml - Vô trùng: Không quan sát thấy sự phát triển của vi khuẩn hoặc nấm sau 14 ngày ủ * Quy cách: $\geq 500\text{ml}$	370	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 9	P9.1	9	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ Ortho-Phthalaldehyde 0.55%	-Thành phần: ORTHO-PHTHALALDEHYDE 0,55%, Benzotriazole 0,01% và các thành phần khác - pH 7.2 - 7.8 - Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate, EPO - TEK 353 epoxy), có que thử. - Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, nấm, Tric khuẩn lao (Mycobacterium bovis) - Môi trường sử dụng không cần thông khí đặc biệt. Có thể dùng cho quy trình xử lý bằng tay và bằng máy. * Quy cách: $\geq 3,78$ lít	1.782	Can	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 10	P10.1	10	Hóa chất tách chiết DNA	- Kit tách DNA từ nhiều loại mẫu khác nhau. - Loại mẫu chính: máu, vi khuẩn, thực vật, tế bào động vật, dịch phết cổ tử cung, dịch phết âm đạo, tế bào nuôi cấy.	7.200	Test	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mỗi chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				- Màng: glass microfiber - Lượng DNA bám trên cột: 20 ug DNA/cột - Bao gồm lysozyme để tách vi khuẩn Gram dương			
Phần 11	P11.1	11	Dầu Parafin	Bôi trơn các dụng cụ trong các thủ thuật: đặt nội khí quản, đặt sonde tiêu, đặt sonde dạ dày, phẫu thuật nội soi tiết niệu, thăm khám âm đạo, thăm khám trực tràng,... Làm trơn, thụt trực tràng trong các trường hợp táo bón. * Quy cách: ≥hộp 50 ống x 5ml	91.000	Ống	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 12	P12.1	12	Nước cất tiệt trùng	Nước cất tiệt trùng; * Quy cách: ≥5 lít	55.120	Lít	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 13	P13.1	13	Khăn lau khử khuẩn bề mặt	Là loại khăn không dệt được bão hòa với hóa chất có thành phần: - Didecylidimethylammonium chloride 0.76%. Ethanol 7.5%. Isopropanol 15% Thời gian diệt khuẩn ≤ 1 phút đối với các loại sau: - Vi khuẩn lao - Tụ cầu vàng, trực khuẩn mủ xanh, Acinetobacter baumannii... - Vi khuẩn đa kháng thuốc Acinetobacter baumannii, Tụ cầu vàng kháng Methicillin; Liên cầu đường ruột kháng kháng sinh... - Nấm Candiada albicans... - Vi rút: HIV, HBV, HCV, HSV, Human Coronavius... Tương thích với các bề mặt cứng, không xốp phổ biến được sử dụng trong môi trường lâm sàng * Quy cách: ≥hộp 160 khăn	1.314	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 14	P14.1	14	Dung dịch khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế mức độ trung bình dung tích nhỏ	Thành phần: 0,053% Didecylidimethyl ammonium chloride + 0,064 % Chlorhexidine digluconate kết hợp 22,6% Ethanol và chất hoạt động bề mặt Diệt virus (PRV, BVDV, HSV 1...) từ 1 phút. * Quy cách: ≥1l	1.432	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 15	P15.1	15	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính 5 enzyme	Thành phần: Enzyme Protease subtilisin 5,0 %(w/w), lipase 0,2 %(w/w), amylase 0,15 %(w/w), mannanase 0,05 %(w/w), cellulase 0,05 %(w/w) * Quy cách: ≥5 lít	914	Can	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 16	P16.1	16	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn bước đầu dụng cụ y tế hoạt tính enzym (3 enzym)	Thành phần: 14% N,N-Didecyl-N-Methyl-poly(oxyethyl)ammonium propionate + 0,3% Chlorhexidine digluconate, hỗn hợp 3 enzym: protease, lipase và amylase * Quy cách: ≥5 lít	1.000	Can	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 17	P17.1	17	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	Thành phần: Propylene glycol: 10- 35%,	3.000	Can	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mỗi chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				Trisodium Citrate Dihydrate: 5-10%, Proteinase subtilisin: 0.1-1% Nước và các thành phần khác: 50-60% * Quy cách: ≥3,8 lít			
Phần 18	P18.1	18	Dung dịch cồn sát khuẩn tay thể tích nhỏ	Thành phần: Ethanol 80%, Isopropanol 7.2%, Chlorhexidine gluconat 0.5%, chất bảo vệ, dưỡng da và hương liệu. * Quy cách: ≥500ml	8.820	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 19	P19.1	19	Dung dịch xịt tạo bọt giữ ẩm dụng cụ	Làm sạch và khử khuẩn có hoạt tính enzyme kép, dạng xịt bọt, không cần phải pha loãng. -Thành phần: hỗn hợp enzyme protease kép, Diisobutylphenoxyethoxyethyl dimethylbenzylammonium chloride monohydrate, chất hoạt động bề mặt lưỡng tính, chất hoạt động bề mặt Cation. - pH trung tính 6.5 - 8.6. * Quy cách: ≥710ml	670	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 20	P20.1	20	Viên nén khử khuẩn	- Thành phần: Troclosene Sodium 2,5g; Apidic acid 1,2g - Dạng viên sủi tan nhanh trong nước, dùng khử khuẩn bề mặt, đồ vải, diệt vi khuẩn gram âm & gram dương. Hoạt động hiệu quả kể cả khi có sự hiện diện chất hữu cơ. * Quy cách: ≥ hộp 100 viên	30	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 21	P21.1	21	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn dùng trong các kỹ thuật nội soi bằng quang, dạ dày...	13.250	Tube	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 22	P22.1	22	Dung dịch sát khuẩn da dùng trong y tế	Thành phần: Ethanol 80%, Chlorhexidine gluconate 0.5% * Quy cách: ≥200ml	21.560	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 23	P23.1	23	Dung dịch cồn sát khuẩn tay thể tích lớn	Thành phần: Ethanol 80%, Isopropanol 7.2%, Chlorhexidine gluconat 0.5%, chất bảo vệ, dưỡng da và hương liệu. * Quy cách: ≥1l	20.300	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 24	P24.1	24	Acid citric dạng bột	Acid citric, dạng bột	75	Kg	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 25	P25.1	25	Cồn 70 độ	Độ tinh khiết 70% C ₂ H ₅ OH. * Quy cách: ≥1l	4.000	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 26	P26.1	26	Cồn sát khuẩn tay nhanh dạng gel	- Thành phần : 70 % Ethanol+ 1,74% Propanol-2-ol (mg/g), D-α bisabolol. Diệt virus HIV, Rotavirus, H1N1, SARS trong 30 giây. - pH = 5.25. * Quy cách: ≥ 500ml	1.700	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 27	P27.1	27	Dung dịch liệt tim	- Thành phần:sodium chloride (15.0 mmol), potassium chloride (9.0 mmol), magnesium chloride x 6 H ₂ O (4.0 mmol), histidine (180.0 mmol), histidine hydrochloride monohydrate (18.0 mmol), tryptophane (2.0 mmol), mannitol (30.0 mmol), calcium chloride x 2 H ₂ O (0.015 mmol), potassium hydrogen 2-ketoglutarate (1.0 mmol), potassium hydroxide * Quy cách: ≥1l	700	Túi	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 28	P28.1	28	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	Thành phần: Enzyme Protease subtilisin 5,0% (w/w) * Quy cách: ≥5 lít	250	Can	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 29	P29.1	29	Dung dịch khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế an toàn không chứa cồn	- Thành phần: 0.3% Didecylmethyl ammonium chloride. - Đầu phun tạo bọt. - Diệt virus (Adenovirus, Norovirus Murine ...). * Quy cách: ≥ 750ml	300	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 30	P30.1	30	Que thử dung dịch khử khuẩn mức độ Cao ortho-Phthalaldehyde 0.60%	Que test thử nồng độ hoạt chất ortho-Phthalaldehyde. Ngưỡng kiểm tra 0,3 % bằng cách so màu trên đầu chỉ thị với bảng màu tiêu chuẩn trên nhãn lọ. Thời gian nhúng 5 giây, thời gian đọc sau 60 giây.	5.760	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 31	P31.1	31	Dung dịch làm mới dụng cụ thép không gỉ	- Thành phần: ≥ 52,5% Acid Phosphoric - Làm mới dụng cụ và trang thiết bị y tế có chất liệu thép không gỉ. Loại bỏ cặn sắt oxide và các vết oxy hóa khác. - Nồng độ pha loãng từ 3% - 5% trong nước ấm - Thời gian ngâm: 1 giờ - Thay mới dung dịch ngâm tối thiểu 1 lần một ngày.	30	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 32	P32.1	32	Dung dịch khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế mức độ trung bình dung tích lớn	- Thành phần: 0,053% Didecylmethyl ammonium chloride, 0,064 % Chlorhexidine digluconate, 22,6% Ethanol. - Khử khuẩn nhanh các bề mặt. - Thời gian tiếp xúc: từ 5 phút. - Diệt virus (H1N1, Rotavirus...) từ 1 phút. * Quy cách: ≥5 lít	100	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 33	P33.1	33	Dung dịch bôi trơn dụng cụ	- Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không ion, Isopropanol. - Được pha loãng ở nồng độ 0.03-0.3% trong nước ấm hoặc nước lạnh. - Dùng với máy rửa dụng cụ tự động. - Phù hợp với tất cả các loại nước * Quy cách: ≥5 lít	500	Can	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 34	P34.1	34	Dung dịch rửa tay phẫu thuật, thủ thuật Chlorhexidine 4%	- Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4% - Dung dịch xà phòng diệt khuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa, virus HIV, Rotavirus, HBV, HCV	3.700	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				- pH = 5.5 * Quy cách: ≥1 lít			
Phần 35	P35.1	35	Dung dịch Xylene	Thành phần: Xylenes (o-, m-, p- isomers): 80-95%; Ethylbenzene: 5-20% Quy cách: ≥ 3.8 lít	300	Can	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 36	P36.1	36	Hóa chất Erythrosine B	Hình thể: rắn, màu nâu đỏ - Khối lượng mol: 879.87 g/mol - Giá trị pH: 6.4 tại 30.3 °C - Độ hòa tan trong nước: 79,787 g/l tại 30 °C - Khối lượng riêng: 0,625 - 0,731 g/cm3 tại 30,1 °C * Quy cách: ≥ 25g	200	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 37	P37.1	37	Acid Nitric	Nitric acid, nồng độ 65%. M = 63,01 g/mol. * Quy cách: ≥ 1 lít	200	Lít	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 38	P38.1	38	Acid Periodic 1%	Dung dịch acid Periodic 1%, dạng lỏng, trong, không màu, không mùi. * Quy cách: ≥ 500ml	4	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 39	P39.1	39	Hoá chất nhuộm Giemsa	- Dung dịch nhuộm cho các mẫu máu/vi sinh/tế bào học/mô học. - pH: 6,5 - 7,5. * Quy cách: ≥1 lít	200	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 40	P40.1	40	Dung dịch nhuộm hematoxyline	- Không có thành phần muối thủy ngân clorit, có màu tím đậm - pH: 2.3-2.5. - Thành phần: Nước; Hematoxylin; Muối nhôm; Select Glycols; Select Acid; Select Preservative * Quy cách: ≥ 500ml	1.000	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 41	P41.1	41	Hóa chất nhuộm Schiff	- Thành phần: Nước 98%; Hydrochloric Acid: <5%; Potassium Metabisulfite: ≤ 4; C.I. Basic red 9 monohydrochloride <1% * Quy cách: ≥ 500ml	4	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 42	P42.1	42	Hóa chất nhuộm tế bào màu cam og6	- Dạng lỏng, màu cam, mùi cồn tự nhiên, có thể hòa tan trong nước. - Thành phần: Ethyl Alcohol ~85%; Nước 5%; Isopropyl Alcohol ~4%; Methyl Alcohol ~4%; Phosphotungstic Acid <5%; Orange G <2% * Quy cách: ≥ 500ml	500	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 43	P43.1	43	Hóa chất nhuộm tế bào màu xanh ea50	- Dạng lỏng, màu Xanh, mùi cồn tự nhiên, có thể hòa tan trong nước. - Thành phần: Ethyl Alcohol ~85%; Nước 5%; Isopropyl Alcohol ~4%; Methyl Alcohol ~4%; Muối Eosin Y disodium <3%;	500	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				Phosphotungstic Acid <5%; Fast Green FCF <3%. * Quy cách: ≥ 500ml			
Phần 44	P44.1	44	Acid Clohydric 37%	Acid Hydrochloric. Nồng độ ≥ 37%. Chất không bay hơi ≤ 10 ppm. * Quy cách: ≥ 1 lít	15	Lít	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 45	P45.1	45	Perls Stain Kit(Kit nhuộm sắt trên mô bệnh học)	Bộ nhuộm sắt trên mô bệnh học	300	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 46	P46.1	46	Bộ nhuộm Trichrome Masson	- Bộ Trichrome Stain Kit (Modified Masson's) được thiết kế để sử dụng trong việc hiển thị mô học của các sợi mô liên kết collagen trong các phần mô cố định bằng formalin. - Kết quả nhuộm: Collagen: Màu xanh; Sợi cơ: Màu đỏ và nhân: Đen/Xanh	500	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 47	P47.1	47	Bộ nhuộm Grocott	Bộ nhuộm Grocott	600	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 48	P48.1	48	Bộ nhuộm Congo Red	- Bộ nhuộm amyloid (Congo Red) để sử dụng trong việc quan sát mô học của amyloid trong các phần mô. Kiểm tra dưới kính hiển vi phân cực cho kết quả lưỡng chiết màu xanh lá cây của amyloid. - Kết quả nhuộm: Amyloid: Màu đỏ đến hồng; Hồng cầu: Màu cam nhạt; Hạt bạch cầu ái toan: Màu cam đến màu đỏ; Hạt nhân: Màu xanh. - Bao gồm Congo Red Solution, Hematoxylin, Bluing Reagent	500	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 49	P49.1	49	Bộ nhuộm sắt cao	Bộ nhuộm sắt cao	500	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 50	P50.1	50	Bộ nhuộm bạc Jones/ Gomori	Bộ nhuộm bạc Jones/ Gomori	500	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 51	P51.1	51	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang IgG	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang IgG	5	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 52	P52.1	52	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang IgA	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang IgA	5	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 53	P53.1	53	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang IgM	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang IgM	5	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 54	P54.1	54	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang C3	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang C3	5	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 55	P55.1	55	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang C1q	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang C1q	5	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mỗi chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 56	P56.1	56	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang C4c	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang C4c	5	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 57	P57.1	57	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang C4d	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang C4d	5	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 58	P58.1	58	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang Albumin	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang Albumin	5	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 59	P59.1	59	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang Fibrinogen	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang Fibrinogen	5	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 60	P60.1	60	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang Kappa	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang Kappa	5	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 61	P61.1	61	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang Lambda	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang Lambda	5	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 62	P62.1	62	Keo gắn huỳnh quang	Keo gắn huỳnh quang	10	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 63	P63.1	63	Bộ nhuộm Reticulum	Bộ nhuộm Reticulum	600	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 64	P64.1	64	Bộ nhuộm Silver Methenamine - P.A.S.M	Bộ nhuộm Silver Methenamine - P.A.S.M	300	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 65	P65.1	65	Dung dịch formol đậm trung tính 10%	Dung dịch Formaldehyde trung tính, trong suốt, không màu, có đặc trưng của Formaldehyde (cay nồng), tan hoàn toàn trong nước. * Quy cách: ≥ 5 lít	10.000	Lít	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 66	P66.1	66	Dinatri hydrophosphat, khan	Màu trắng, tan trong nước	150.000	Gram	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 67	P67.1	67	Natri dihydro photphat monohydrat	Màu trắng, tan trong nước,	300.000	Gram	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 68	P68.1	68	Dung dịch môi trường hệ đệm HEPES xử lý noãn, phôi và tinh trùng dùng trong kỹ thuật IVF	- Thành phần tối thiểu: Alanine, Alanyl-glutamine, Asparagine, Aspartate, Glutamate, Glycine, Proline, Serine, Taurine, Calcium chloride, Magnesium sulphate, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium dihydrogen phosphate, Sodium hydroxide, MOPS, Gentamicin, Albumin huyết thanh người (HSA), Nước tiêm * Quy cách: ≥ 30 ml	80	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 69	P69.1	69	Dung dịch môi trường rửa tinh trùng dùng trong kỹ thuật IUI	Môi trường dùng để rửa tinh trùng sau lọc - Thành phần: Nước siêu tinh khiết, Chất điện giải và muối khoáng, HEPES, Glucose monohydrat; Natri lactate; Natri pyruvate, Albumin huyết thanh người (HSA), Gentamicin hoặc	82	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				tương đương - PH 7.3-7.6 - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 270 - 290; - Sàng lọc nấm, vi khuẩn: Âm tính; - Kiểm định: LAL và MEA test * Quy cách: ≥100ml			
Phần 70	P70.1	70	Dung dịch khử khuẩn, nấm dùng để lau tay trong phòng IVF	Dùng để khử khuẩn, nấm, VOC trên bề mặt da tay trong Lab IVF. Trong suốt, không mùi, không có cặn, không phát tán các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. Diệt khuẩn, diệt nấm, không lây nhiễm HIV, viêm gan B, viêm gan C, cúm A, Ebola, Herpes, virus cúm (H1N1 / H5N1), Corona * Quy cách: ≥ 500ml	200	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 71	P71.1	71	Dung dịch khử khuẩn, nấm dùng cho tủ ấm CO2 trong phòng IVF	Dùng để khử trùng bề mặt kim loại như tủ CO2, tủ thao tác, các thiết bị trong IVF Lab. Không gây ảnh hưởng đến phôi trứng. Không pha loãng nước * Quy cách: ≥ 5 lít	30	Can	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 72	P72.1	72	Dung dịch môi trường nuôi phôi liên tục dùng trong kỹ thuật IVF	- Môi trường nuôi cấy phôi từ khi thụ tinh đến giai đoạn túi phôi. Môi trường đệm bicarbonate chứa Hyaluronan và Albumin huyết thanh người. - Thành phần bao gồm: Alanine, Alanyl-glutamin, Arginin, Asparagie, Aspartate, CaCl2, Canxi pantothenat, Cystin, EDTA, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Histidine, Hyaluronan, Isoleucin, Sodium citrat, Nước tiêm. - Mỗi lô được kiểm tra: Kiểm định: LAL và MEA test * Quy cách: ≥30 ml.	200	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 73	P73.1	73	Môi trường nuôi cấy phôi liên tục giàu amino acid dùng trong IVF	Môi trường được thiết kế để thụ tinh và nuôi cấy phôi đến ngày thứ 5/6 trong quá trình phát triển phôi - Thành phần tối thiểu chứa: Bicarbonate, Albumin huyết thanh người (HSA), Glucose; Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Threonine, Tryptophan, Valine, Alanine, Arginine, Asparagine, Aspartic acid, Cystine, Glutamic acid, Glycine, Proline, Serine, Tyrosine, Gentamicin - Mỗi lô được kiểm tra: - Kiểm định: LAL và MEA test * Quy cách: ≥ hộp 2 lọ x 20 ml	2.600	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 74	P74.1	74	Dung dịch môi trường lọc rửa tinh trùng dùng trong kỹ thuật IVF	- Môi trường dùng để phân loại tinh trùng theo phương pháp gradient. Môi trường đệm bicarbonate và đệm HEPES chứa các hạt keo silica phủ silane; - Thành phần: Calcium chloride, Glucose, HEPES, Magnesium sulphate, mono-Potassium hydrogen phosphate, Potassium	850	Kit	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				chloride, Hạt keo silica phủ silane, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Nước tiêm. * Quy cách: Kit 2 lọ x 30 ml			
Phần 75	P75.1	75	Dung dịch môi trường cố định và cô lập tinh trùng	Môi trường cố định và cô lập tinh trùng trước khi làm ICSI. Xử lý nhót tinh trùng có chứa Albumin người tái tổ hợp và PVP. Thành phần bao gồm: Calcium chloride, EDTA, Glucose, Magnesium sulphate, Polyvinylpyrrolidone (PVP), Potassium chloride, Potassium dihydrogen phosphate, Albumin người tái tổ hợp, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Nước tiêm. * Quy cách: Bộ 5 lọ x 0,1 ml	4.000	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 76	P76.1	76	Dung dịch môi trường đông lạnh tinh trùng có đệm MOPS và bicarbonate chứa Albumin huyết thanh người	- Thành phần: Calcium chloride, Chemically Defined Lipid Concentrate, Gentamicin, Glucose, Glycerol, Glycine, Albumin huyết thanh người, Magnesium chloride, MOPS, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium dihydrogen phosphate, Sodium hydroxide, Sodium lactate, Sucrose, Nước tiêm. * Quy cách: Hộp 4 lọ x 10ml	100	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 77	P77.1	77	Dung dịch môi trường lọc rửa tinh trùng dùng trong kỹ thuật IUI	Môi trường dùng để phân loại tinh trùng theo phương pháp thang nồng độ dùng trong hỗ trợ sinh sản. hành phần chính: Hạt silica keo phủ silane; HEPES-EBSS; Albumin huyết thanh người (HSA); Gentamicin. * Quy cách: Kit 2 lọ x 50ml	80	Kit	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 78	P78.1	78	Dầu Parafin nặng phủ đĩa nuôi cấy dùng trong kỹ thuật IVF	- Dùng để phủ lên môi trường trong suốt quá trình thụ tinh trong ống nghiệm và các quá trình vi thao tác. - Thành phần: Dầu khoáng parafin tinh khiết, độ nhớt (20+-5)cP ở 30oC, đã lọc tiệt trùng. Mức độ đảm bảo tiệt trùng (lọc tiệt trùng): Không có sự phát triển của vi sinh vật, Nội độc tố vi khuẩn * Quy cách: ≥100 ml	1.500	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 79	P79.1	79	Dầu parafin độ nhót cao vô trùng dùng trong nuôi cấy phôi	- Dùng để phủ lên môi trường trong suốt quá trình thụ tinh trong ống nghiệm và các quá trình vi thao tác. - Thành phần: Dầu khoáng parafin, độ nhót (40+-6)cP ở 30oC, đã lọc tiệt trùng. - Mức độ đảm bảo tiệt trùng (lọc tiệt trùng): Không có sự phát triển của vi sinh vật, Nội độc tố vi khuẩn * Quy cách: ≥100 ml	1.500	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 80	P80.1	80	Dầu khoáng nhẹ vô trùng dùng cho công đoạn chuẩn bị nuôi cấy phôi	- Thành phần: Petroleum distillates (Dầu chưng cất) - Dầu khoáng nhẹ vô trùng được lọc qua bộ lọc màng và được sản	3.500	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mỗi chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				xuất trong điều kiện vô trùng đã được chứng nhận để đáp ứng mức đảm bảo vô trùng (SAL) là 10-3 * Quy cách: ≥ 100 ml			
Phần 81	P81.1	81	Dung dịch môi trường thụ tinh chứa HSA dùng trong kỹ thuật IVF	Thành phần tối thiểu bao gồm: Alanine, Alanyl-glutamate, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, EDTA, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Albumin, Potassium chloride, Proline, Serine, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Taurine, nước tiêm. - Kiểm định: LAL và MEA test * Quy cách: ≥ 60 ml	2.500	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 82	P82.1	82	Dung dịch môi trường chứa hệ đệm MOP thao tác với noãn và phôi dùng trong kỹ thuật IVF	- Thành phần: Alanine, Alanyl-glutamine, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, EDTA, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Albumin huyết thanh người, Lipoic acid, Magnesium sulphate, Methionine, MOPS, Potassium chloride, Proline, Serine, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium citrate, Sodium dihydrogen phosphate, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Taurine, Nước tiêm. * Quy cách: ≥ 125 ml	350	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 83	P83.1	83	Dung dịch rửa dụng cụ và làm sạch cổ tử cung dùng trong kỹ thuật IVF	Dung dịch dùng để rửa dụng cụ và làm sạch cổ tử cung, không dùng để nuôi cấy. Thành phần: Calcium Chloride, Gentamicin, Magnesium sulphate, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium pyruvate, Nước tiêm. * Quy cách: ≥ 125 ml	2.000	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 84	P84.1	84	Dung dịch chứa Hyaluronidase dùng trong kỹ thuật IVF	- Dung dịch dùng để loại bỏ tế bào cumulus. Đệm muối sinh lý chứa Hyaluronidase và Albumin huyết thanh người. - Thành phần bao gồm: Calcium chloride, di-Sodium dihydrogen phosphate, Albumin huyết thanh người, Hyaluronidase, Magnesium chloride, Potassium dihydrogen phosphate, Sodium chloride, nước tiêm. * Quy cách: Bộ 5 lọ x 0,1ml	1.200	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 85	P85.1	85	Môi trường đông phôi bao gồm đĩa đông phôi	Thành phần chứa: Modified HEPES Buffered MEM; Hydroxy Propyl Cellulose; Ethylene Glycol; Dimethyl Sulfoxide; Endotoxin free Trehalose. Kit dùng cho 3 lần đông. Bao gồm tối thiểu các thành phần: - 1 lọ (tối thiểu 1ml) ES (dung dịch cân bằng) - 2 lọ (tối thiểu 1ml/lọ) VS (dung dịch thủy tinh hóa) - ≥ 2 vitri plates (đĩa đông phôi)	14.000	Kit	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 86	P86.1	86	Môi trường rửa đông phôi/noãn – hệ dung dịch đậm trehalose tiêu chuẩn	Thành phần chứa: Modified HEPES Buffered MEM; Hydroxy Propyl Cellulose; Endotoxin free Trehalose Kit dùng cho ≥ 5 lần rửa, bao gồm: - 5 lọ (x1.8ml) Warming Solution, TS - dung dịch làm ấm - 1 lọ (x 1.8ml) Diluent Solution, DS - dung dịch pha loãng - 2 lọ (x 1.8ml) Washing Solution, WS - dung dịch rửa	3.000	Kit	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 87	P87.1	87	Môi trường đông dùng cho nhiều lần đông	- Thành phần chứa: Modified HEPES Buffered MEM; Hydroxy Propyl Cellulose; Ethylene Glycol; Dimethyl Sulfoxide; Endotoxin free Trehalose. - Kit dùng cho >3 lần đông. Bao gồm: + ≥ 1 lọ ($\geq 1,5$ ml) ES (dung dịch cân bằng) + ≥ 2 lọ ($\geq 1,5$ ml) VS (dung dịch thủy tinh hóa)	4.000	Kit	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 88	P88.1	88	Môi trường rửa phôi – hệ dung dịch đậm DMSO-EG cải tiến	Môi trường chứa HEPES; DMSO; EG; Hydroxy Propyl Cellulose;Trehalose dùng để rửa đông từ giai đoạn trứng đến giai đoạn túi phôi, bao gồm tối thiểu: + 2 ống môi trường TS (Thawing Solution): 2x4 ml + 1 ống môi trường DS (Diluent Solution): 4 ml + 1 ống môi trường WS (Washing Solution): 4 ml Dùng cho 4 đến 5 lần rửa	2.000	Kit	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 89	P89.1	89	Dung dịch môi trường rửa tinh trùng dùng trong kỹ thuật IVF	Môi trường dùng để chuẩn bị tinh trùng. Thành phần: Calcium chloride, EDTA, Gentamicin, Glucose, HEPES, Albumin huyết thanh người, Magnesium sulphate, Potassium chloride, Potassium dihydrogen phosphate, sodium bicarbonate, sodium chloride... * Quy cách: ≥ 30 ml	1.200	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 90	P90.1	90	Dung dịch Giemsa nhuộm tế bào quy cách nhỏ	Dung dịch Giemsa nhuộm tế bào pH: 6.0 - 8.2 (H ₂ O, 20°C). Tỷ trọng: 0.99 g/cm ³ (20°C). * Quy cách: ≥ 500 ml	15	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 91	P91.1	91	Giavel	Giavel 5%	120	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 92	P92.1	92	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu D (IgG) hệ Rh (Anti D/ IgG)	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu D (IgG) hệ Rh. * Quy cách: ≥ 10 ml	10	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 93	P93.1	93	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu D (IgM + IgG) hệ Rh	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu D (IgM + IgG) hệ Rh. * Quy cách: ≥ 10 ml	50	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 94	P94.1	94	Dung dịch Giemsa nhuộm tế bào quy cách lớn	Dung dịch Giemsa nhuộm tế bào Giá trị pH: 6.0 - 8.2 (H ₂ O, 20°C).	112	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				Tỷ trọng: 0.99 g/cm ³ (20°C). * Quy cách: ≥1 lít			
Phần 95	P95.1	95	Dầu soi kính hiển vi	Dung dịch dầu, lỏng, nhớt, trong suốt, dùng soi kính hiển vi.	42	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 96	P96.1	96	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ đa enzyme	- Thành phần: Enzyme Protease subtilisin: 0,5% (w/w), Lipase: 0,2% (w/w), Amylase: 0,15% (w/w), Cellulase : 0,05% (w/w), Mannanase : 0,05% (w/w). Chất chĩnh pH: 5-10% (Acid citric, Triethanolamine). Dung môi: 10-35% (Propylene glycol...) Nước và các thành phần khác (Chất hoạt động bề mặt non-ionic, Chất chống ăn mòn, Chất tạo màu, Hương liệu): 50-60%. - Dùng được cho máy rửa tự động và bằng tay * Quy cách: ≥5 lít	250	Can	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 97	P97.1	97	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ	- Chất tẩy rửa mạnh và khử khuẩn dụng cụ ngoại khoa, nội khoa và dụng cụ nội soi. - Diệt khuẩn: EN 1040, EN 13727, NF T 72-170, EN 13727 (MRSA) - Diệt vi khuẩn lao: Mycobacterium tuberculosis (TB). - Diệt nấm: EN 1275 (Candida albicans). - Diệt virus: HIV-1, BVDV (HCV), PRV (HBV), Herpesvirus. * Quy cách: ≥5l	120	Can	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 98	P98.1	98	Dung dịch làm trơn bóng dụng cụ	- Dung dịch xả rửa trung tính, làm trơn bóng các loại dụng cụ. - Dùng với máy rửa tự động. -Làm mới các dụng cụ kim loại, loại bỏ các vết protein, vết oxid sắt và các vết oxy hóa khác. - Dung dịch trong suốt - pH (dung dịch pha loãng) ở 20 độ C: Khoảng 1.25 * Quy cách: ≥ 5l	200	Can	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 99	P99.1	99	Dung dịch phun khử khuẩn	- Thành phần: Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005 % (w/w). - Hiệu quả diệt vi sinh vật theo tiêu chuẩn: vi khuẩn, nấm mốc (EN 13697), Mycobacterium (EN 14348), Virus (EN 14476), Bào tử (EN 13704). - Sử dụng với các máy phun sương khử khuẩn, dùng dung dịch nguyên chất không cần pha loãng. * Quy cách: ≥ 5l	482	Can	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 100	P100.1	100	Test nhanh phát hiện máu ẩn trong phân	- Phát hiện định tính Hemoglobin (hHb) người trong mẫu phân. - Giá trị cut-off là 50ng/ml (5.1 microgam hHb/g phân) đối với	2.400	Test	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				hemoglobin người. - Độ nhạy lâm sàng $\geq 99\%$, độ đặc hiệu lâm sàng $\geq 99\%$.			
Phần 101	P101.1	101	Môi trường cấy nấm	- Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường phân lập chọn lọc cho nấm men, nấm mốc, có bổ sung kháng sinh chọn lọc. Đĩa 90mm. - Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. - Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Chloramphenicol, Agar, pH 5.6 ± 0.2 ở 25°C - Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	5.000	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 102	P102.1	102	Môi trường chọn lọc để nuôi cấy và phân lập nấm	Môi trường chọn lọc để nuôi cấy và phân lập nấm gây bệnh và không gây bệnh. - Thành phần (g/l): Enzymatic Digest of Casein 5.0; Enzymatic Digest of Animal Tissue 5.0; Glucose 40.0; Chloramphenicol 0.5; Agar 15.0; pH cuối cùng 5.6 ± 0.2 ở 25°C . - Môi trường tổng hợp dạng bột mịn, đồng nhất, màu be sáng. - Bảo quản: $10-25^{\circ}\text{C}$ - Đóng gói: Hộp/500g	50	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 103	P103.1	103	Khay kháng nấm đồ Sensititre	- Sử dụng phương pháp vi pha loãng để cung cấp kết quả nồng độ ức chế tối thiểu (MIC). - Khay kháng nấm đồ Sensititre với anidulafungin và micafungin - Giá trị MIC thu được từ khay Sensititre là giá trị MIC thực, không phải kết quả ngoại suy. - Khay kháng nấm đồ Sensititre sử dụng chất chỉ thị màu alamarBlue để hỗ trợ việc xác định kết quả. - Thành phần kháng nấm (dãi nồng độ - $\mu\text{g/ml}$): Micafungin (0.008-8), Caspofungin (0.008-8), 5-Flucytosine (0.06-64), Posaconazole (0.008-8), Voriconazole (0.008-8), Itraconazole (0.015-16), Fluconazole (0.12-256), Anidulafungin (0.015-8), Amphotericin B (0.12-8).	240	Khay	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 103	P103.2	104	Môi trường canh thang thực hiện kháng nấm đồ	- Môi trường canh thang thực hiện kháng nấm đồ	240	Ổng	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 103	P103.3	105	Nước khử khoáng vô trùng	- Nước khử khoáng vô trùng	200	Ổng	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 104	P104.1	106	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Galactomanan	- Xét nghiệm sắc ký miễn dịch để phát hiện định tính Aspergillus galactomannan LFA trong các mẫu huyết thanh và dịch rửa phế quản phế nang (BAL). Có thể đọc trực quan hoặc thiết bị hỗ trợ sử dụng đèn LED ở bước sóng 525nm để đọc kết quả.	150	Test	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				- Độ nhạy trên mẫu huyết thanh $\geq 99\%$ - Độ đặc hiệu trên mẫu huyết thanh $\geq 97\%$			
Phần 105	P105.1	107	Test nhanh dùng để phát hiện nhanh kháng thể IgG-IgM chống lại Aspergillus	- Xét nghiệm nhanh dựa trên công nghệ sắc ký miễn dịch (dòng chảy bên), cho phép phát hiện đồng thời cả kháng thể kháng Aspergillus IgG và IgM trong huyết thanh người. Cassete sẵn sàng sử dụng được đóng gói trong túi kín cùng gói hút ẩm. - Độ nhạy $\geq 90,9\%$ - Độ đặc hiệu $\geq 96,3\%$	600	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 106	P106.1	108	Bộ xét nghiệm kháng nguyên Cryptococcal	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch để phát hiện định tính hoặc bán định lượng các kháng nguyên polysaccharide dạng nang của phức hợp loài Cryptococcus (Cryptococcus neoformans và Cryptococcus gattii) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần (tĩnh mạch và ngón tay) và dịch não tủy (CSF).	500	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 107	P107.1	109	Thanh định danh nấm Candida	Thanh định danh nấm Candida, gồm 10 giếng nhỏ chứa các hóa chất đông khô và 2ml môi trường NaCl 0.85% .	50	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 108	P108.1	110	Thanh định danh nấm men	Thanh định danh nấm men, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 7ml môi trường API C.	125	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 109	P109.1	111	Dung dịch Khử khuẩn Mức độ Cao ortho-Phthalaldehyde 0.6%	- Thành phần: Ortho-phthalaldehyde 0,60% - Hiệu quả diệt khuẩn, diệt nấm, diệt virus, diệt trực khuẩn lao Lao là 05 phút. - Công thức không chứa chất hoạt động bề mặt - sẽ không làm mờ thấu kính của ống soi. - Tương thích các vật liệu như: kim loại, nhựa, chất đàn hồi, chất keo dính - Có cung cấp que thử kèm theo * Quy cách: $\geq 3,8$ lít	23.904	Can	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 110	P110.1	112	Môi trường để kiểm tra sự có mặt của vi khuẩn HP	- Môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của vi khuẩn Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. - Thành phần: Phenol red, Agar, Urea 40%, Na2HPO4, KH2PO4, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C. - Thời gian đọc kết quả 2-30 phút	462.000	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 111	P111.1	113	Dung dịch khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế	- Thành phần: Didecyltrimethylammonium chloride 0.76%. Ethanol 7.5%. Isopropanol 15% - Thời gian diệt khuẩn ≤ 01 phút đối với các loại sau: + Vi khuẩn lao, nấm gây bệnh Cadiada albicans + Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus), trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa), Acinetobacter baumannii...	1.100	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				+ Vi khuẩn đa kháng thuốc Acinetobacter baumannii, Tụ cầu vàng kháng Methicillin; Liên cầu đường ruột kháng kháng sinh... + Vi rút: SARS-COV-2 (COIVD-19), HIV, HBV, HCV, HSV, - Tương thích với các bề mặt cứng, không xốp thông thường trong môi trường lâm sàng: + Bề mặt ngoài: máy đốt điện cao tần, thiết bị hồi sức cấp cứu, máy nội nha, máy lọc máu, bơm truyền dịch, thiết bị hỗ trợ sự sống, máy thở, bơm tiêm điện, máy siêu âm, máy MRI.. + Bề mặt các thiết bị trong phòng phẫu thuật gây mê hồi sức, phòng chăm sóc trẻ em đặc biệt, phòng ICU, phòng khám nha khoa... * Quy cách: ≥ 710 ml			
Phần 112	P112.1	114	Dung dịch đánh dấu	Dung dịch dùng một lần để đánh dấu tạm thời đường tiêu hóa, hỗ trợ quan sát trong nội soi, màu xanh tím, không hấp thu vào tế bào. Thành phần: Indigo-5,5'-Disulfonate, Sodium Pyrosulfite, Water for Injection	1.150	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 113	P113.1	115	Thang chuẩn Ladder 100bp	- Thang chuẩn DNA 100bp (từ 0,1-3kb) - Nồng độ: 150ng/ul - Đã bao gồm 6X Loading Dye - Thuốc nhuộm đánh dấu: Bromophenol Blue, Xylene Cyanol FF - Băng tham chiếu: 500bp, 1kb, 3kb * Quy cách: 0.1ml x 5 ống/bộ	28	Ống	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 114	P114.1	116	5- Br-PAPS	Thuốc thử để xác định đồng và sắt bằng phương pháp trắc quang xúc tác tiêm dòng chảy sử dụng tế bào dòng chảy liên tiếp * Quy cách: ≥ 100 mg	2	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 115	P115.1	117	Môi trường nuôi cấy ối	Môi trường bổ sung đầy đủ cho sự phát triển của các tế bào ối người trong nuôi cấy ngắn hạn, phục vụ cho việc nghiên cứu di truyền tế bào và các quy trình chẩn đoán in vitro. - Loại tế bào: Amniocytes - Bao gồm: Fetal Bovine Serum (FBS), gentamicin và L-glutamine - Bảo quản: -5 đến -20°C	300	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 116	P116.1	118	Dung dịch ngăn chặn sự hình thành trục chính trong quá trình phân bào	Dung dịch ngăn chặn sự hình thành trục chính trong quá trình phân bào	50	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 117	P117.1	119	Môi trường nuôi cấy máu	Môi trường bổ sung đầy đủ, giúp cho sự phát triển các tế bào lympho máu ngoại vi trong nuôi cấy ngắn hạn, phục vụ cho các nghiên cứu di truyền tế bào và trong các quy trình chẩn đoán in vitro. - Loại tế bào: Lymphocytes	400	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				- Thành phần Glutamin: L-Glutamine, gentamicin sulfate, fetal bovine serum (FBS), và phytohemagglutinin (PHA) * Quy cách: $\geq 100\text{ml}$			
Phần 118	P118.1	120	Methanol	Methanol $\geq 99,9\%$ CTHH: CH_3OH , khối lượng phân tử: 32,04 g/mol D=0.7918 g/cm ³ (20 °C) Đóng gói: 2,5 lit	50	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 119	P119.1	121	Enzyme hot-start Taq trong quá trình PCR	Dạng: Enzyme Nguồn: Thermus aquaticus Có hoạt tính 5' $\rightarrow$ 3' exonuclease. Kích thước nhân bản: < 1 kb. Có hoạt tính hot start, A tailing * Quy cách: ≥ 250 unit/ bộ	19	Bộ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 120	P120.1	122	Thuốc nhuộm DNA/ RNA trên gel agarose	- Thuốc nhuộm DNA / RNA trên gel agarose - Thay thế an toàn cho EtBr (chất gây ung thư) - Độ nhạy cao - Không độc hại, không gây đột biến, không gây ung thư - Có thể kiểm tra tất cả dsDNA, ssDNA và RNA - Có thể phát hiện dưới đèn LED hoặc UV * Quy cách: 500ul x 2 ống/bộ	10	Ống	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 121	P121.1	123	Bộ chuẩn bị mẫu để phân lập DNA bộ gen từ mẫu mô	- Bộ phân lập và tách chiết DNA bộ gen từ các mẫu sinh học cố định bằng formalin trong thể vùi parafin (FFPE) - Thể tích rửa giải: 20-200 μl - Loại bỏ các chất gây ô nhiễm và chất ức chế	500	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 122	P122.1	124	Kit để đánh giá stress oxy hóa tinh trùng	Dùng để đánh giá stress oxy hóa tinh trùng	100	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 123	P123.1	125	Kit nghiệm xét nghiệm đứt gãy DNA tinh trùng	Kit nghiệm xét nghiệm đứt gãy DNA tinh trùng	120	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 124	P124.1	126	Tween	Dùng cho sinh học phân tử. * Quy cách: $\geq 50\text{ml}$	5	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 125	P125.1	127	Hóa chất nhuộm nhanh hình thái tế bào	Thành Phần: Methanol solution của triarylmethane dye; buffered aqueous solution của xanthene; buffered aqueous solution của dyes derived từ thiazine. Thuốc thử được lưu trữ ở 15-30 °C * Quy cách: Hộp 3 lọ x 500 ml	6	Bộ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 126	P126.1	128	Dung dịch đệm PBS	Phosphate Buffered Saline (PBS), đẳng trương, không độc đối với tế bào sống. Dung dịch trong suốt không màu, vô khuẩn. * Quy cách: $\geq 500\text{ml}$	5	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 127	P127.1	129	Hỗn hợp mastermix 2X	- Dạng: Mastermix - Nguồn: Thermus aquaticus - Có hoạt tính 5' → 3' exonuclease - Kích thước nhân bản: < 1 kb - Có hoạt tính hot start, A tailing - Tỷ lệ lỗi: 12-13 bp lỗi/10 ⁶ bp - Bao gồm Band Helper 1X - x 4ea * Quy cách: Bộ 1 ml x 4ea	15	Bộ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 128	P128.1	130	Nước tinh khiết (nước dùng cho phản ứng PCR)	- Nước dùng trong các ứng dụng sinh học phân tử, PCR - Không chứa RNase, DNase và Protease yêu cầu. - Nước cấp sinh học phân tử được hấp khử trùng để đảm bảo vô trùng, lọc qua màng lọc 0,2 micron, không xử lý bằng DEPC. * Quy cách: ≥ 500ml	10	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 129	P129.1	131	Acid acetic	Thuốc thử dùng trong phòng thí nghiệm Công thức hóa học: CH ₃ COOH; khối lượng phân tử: 60,05 g / mol, hàm lượng ≥ 99.8 %. * Quy cách: ≥ 500ml	50	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 130	P130.1	132	Huyết thanh bò	Huyết thanh bò bổ sung vào môi trường nuôi cấy tế bào	5	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 131	P131.1	133	Giemsa Stain	Thành phần: Eosin-methylene blue according to Giemsa, methanol; Glycerol	10	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 132	P132.1	134	Phytohemagglutinin	Là dung dịch cho nuôi cấy tế bào	5	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 133	P133.1	135	Hank	Dung dịch dùng trong nuôi cấy tế bào có cơ sở là hỗn hợp tổng hợp các muối vô cơ được biết như dung dịch sinh lý hay muối cân bằng	50	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 134	P134.1	136	Trypsin	Trypsin dùng trong nuôi cấy, thu hoạch tế bào	50	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 135	P135.1	137	Kali Clorid	kali clorid (Potassium Chloride) dùng trong thu hoạch tế bào	3	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 136	P136.1	138	Thạch điện di Agarose	Tách DNA trong phạm vi kích thước giữa 50bp và 50kbp Dùng cho điện di axit nucleic trong điện di gel thông thường. * Quy cách: ≥ 500g	4	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 137	P137.1	139	Kít nhuộm tinh trùng quan sát hình thái	Kít nhuộm tinh trùng quan sát hình thái	6	Bộ	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 138	P138.1	140	TCA (Trichloroacetic)	TCA (Trichloroacetic)	2	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 139	P139.1	141	Chất định lượng kẽm trong tinh dịch-Dimethylglyoxime, A.R.	Chất định lượng kẽm trong tinh dịch-Dimethylglyoxime, A.R.	1	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 140	P140.1	142	Bộ kit phát hiện nhiễm tế bào mẹ (Maternal Cell Contamination – MCC)	Bộ kit phát hiện các STR kết hợp với công nghệ PCR huỳnh quang đa kênh được sử dụng để xác định sự nhiễm tế bào mẹ trong các mẫu để chẩn đoán trước sinh các bệnh di truyền	240	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 141	P141.1	143	NaCl	Natri chloride	5	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 142	P142.1	144	Na ₂ HPO ₄	Muối Na ₂ HPO ₄ khan. * Quy cách: ≥500g	5	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 143	P143.1	145	KH ₂ PO ₄	Kali dihydrophosphat	5	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 144	P144.1	146	Dung dịch khử nhiễm DNA earse	- Sử dụng cho pipet, hộp gel, mặt bàn, máy đo nhiệt hoặc các thiết bị khác. - Sử dụng trước khi thực hiện PCR hoặc làm việc với DNA cho khu vực làm việc không có DNA. - Loại bỏ DNA và Dnase không mong muốn khỏi đồ thủy tinh và đồ nhựa mà không ảnh hưởng đến các mẫu DNA tiếp theo * Quy cách: ≥250ml	15	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 145	P145.1	147	Thang chuẩn DNA/RNA để ước tính kích thước phân tử DNA/RNA	- DNA bao gồm các mảnh từ các cặp cơ sở 250-25kb. - Các dải 1kb và 3kb đã tăng cường độ điểm tham chiếu. - Khối lượng DNA gần đúng trong mỗi band được cung cấp là 0,52 µg một tải để xấp xỉ khối lượng DNA trong các mẫu tương đối lớn có kích thước tương tự. - Nhiệt độ bảo quản: -20°C * Quy cách: ≥50 lanes (250 µl)/bộ	10	Bộ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 146	P146.1	148	Thang chuẩn Ladder 1Kb	- Thang chuẩn DNA 1000bp (từ 0,1-10kb) - Nồng độ: 150ng/ul - Đã bao gồm 6X Loading Dye - Thuốc nhuộm đánh dấu: Bromophenol Blue, Xylene Cyanol FF * Quy cách: 0.1ml x 5 ống/bộ	35	Ống	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 147	P147.1	149	Enzyme ly giải tế bào Proteinase K	Enzyme ly giải tế bào Proteinase K, đóng gói dạng đông khô. * Quy cách: ≥ 550ul/ ống	15	Ống	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 148	P148.1	150	Môi trường pha sẵn nuôi cấy các loại vi sinh vật (Thạch môi trường máu)	- Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, Đĩa 90mm.	170.000	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB môi chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				- Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. - Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, pH: 7.3±0.2 ở 25°C, Defibrinated Sheep blood, Agar.			
Phần 149	P149.1	151	Môi trường pha sẵn nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc đặc biệt là Neisseria và Haemophilus (Thạch môi trường Chocolate)	- Đĩa thạch đồ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đĩa 90mm. - Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. - Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox (bao gồm Vitamin B12, L-glutamine, Adenine, Guanine, p-Aminobenzoic acid, L-cystine, NAD (Coenzyme 1), Cocarboxylase, Ferric nitrate, Thiamine, Cysteine hydrochloride), pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C	80.000	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 150	P150.1	152	Môi trường kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn khó mọc.	- Đĩa thạch đồ sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc. Đĩa 90mm. - Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. - Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride, Defibrinated Sheep Blood, pH: 7.3±0.2 ở 25°C	11.000	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 151	P151.1	153	Môi trường chọn lọc để phân lập và phân biệt Shigella và Salmonella spp	- Đĩa thạch đồ sẵn được sử dụng để nuôi cấy, phân lập các mầm bệnh vi khuẩn Gram âm đường ruột. Đĩa 90mm. - Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. - Thành phần: Proteose peptone, Yeast extract, Lactose, Sucrose, Salicin, Bile salts No.3, Sodium chloride, Sodium thiosulphate, Ammonium ferric citrate, Acid fuchsin, Bromothymol blue, Agar, pH: 7.5 ±0.2 ở 25°C	5.000	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 152	P152.1	154	Môi trường kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc dạng thạch	- Đĩa thạch đồ sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Đĩa 90mm. - Bao gói bằng màng bán thấm Cellophan. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường	20.000	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB môi chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. - Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride; pH: 7.3±0.2 ở 25°C			
Phần 153	P153.1	155	Môi trường nuôi cấy vi sinh StrepB 5.000ml	- Đĩa thạch đồ sẵn màu xám nhạt chứa môi trường tạo màu chọn lọc được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm. - Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. - Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C;	10.000	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 154	P154.1	156	Môi trường nuôi cấy, phân lập vi sinh vật thuộc loài Vibrio spp	- Đĩa thạch đồ sẵn được sử dụng để nuôi cấy, phân lập vi sinh vật thuộc loài Vibrio spp.đặc biệt là Vibrio cholerae, Vibrio parahaemolyticus từ các mẫu bệnh phẩm. Đĩa 90mm. - Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane -Thành phần: Yeast extract, Bacteriological peptone, Sodium thiosulphate, Sodium citrate, Ox bile, Sucrose, Sodium chloride, Ferric citrate, Bromothymol blue, Thymol Blue; Agar, pH: 8.6±0.2 ở 25°C	5.000	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 155	P155.1	157	Môi trường phân biệt các vi sinh vật gây bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI)	- Đĩa thạch đồ sẵn màu trắng đục chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. - Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane . - Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C;	100.000	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 156	P156.1	158	Môi trường phát hiện, phân lập và đếm số lượng Coliforms và vi khuẩn đường ruột khác	Môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương	100.000	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 157	P157.1	159	Môi trường thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh đối với Haemophilus species	- Môi trường đồ sẵn thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ trong lâm sàng, được đề xuất bởi CLSI cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh đối với Haemophilus species. Đĩa 90mm. - Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. - Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Yeast Extract, Hematin, NAD, Agar, pH: 7.3 ± 0.2	5.000	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 158	P158.1	160	Môi trường nuôi cấy các liên cầu nhóm B	Ổng trong suốt có nút xoáy vận chặt chứa 5 – 10 ml môi trường dạng lỏng dùng để tăng sinh liên cầu phẩy cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS)-Streptococcus agalactiae	10.000	Ổng	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, nalidixic acid, colistin sulfate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C			
Phần 159	P159.1	161	Môi trường làm kháng sinh đồ với vi khuẩn khó mọc	- Môi trường có 5% máu ngựa và 20 mg/l β-NAD, pH7.3 để làm kháng sinh đồ với các vi khuẩn khó mọc (pneumococci và các streptococci khác, Haemophilus và Moraxella). - Thành phần chứa: Potato starch (vegetal), Casein peptone (bovine), Agar (vegetal), Blood (horse)	36.000	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 160	P160.1	162	Môi trường vận chuyển mẫu sinh thiết dạ dày	- Môi trường để vận chuyển mẫu sinh thiết dạ dày cùng với môi trường nuôi cấy để phát hiện Helicobacter pylori từ sinh thiết dạ dày. - Thành phần gồm: Casein peptone (bovine); Soy peptone; Starch; Sodium chloride; Buffer; Agar; Selective mixture; Purified water; pH = 6.3	1.000	Ống	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 161	P161.1	163	Môi trường phân lập chọn lọc Helicobacteria pylori	- Môi trường phân lập chọn lọc cho phát hiện Helicobacter pylori từ mảnh sinh thiết dạ dày. - Thành phần: huyết tương ngựa, chất bổ sung (supplement) Polyvitaminic, hỗn hợp kháng sinh ức chế sự phát triển của các vi khuẩn tạp nhiễm	1.500	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 162	P162.1	164	Môi trường nuôi cấy Bottle Peptone Water	- Môi trường dùng để làm giàu Vibrio cholera và các loài Vibrio từ thực phẩm, nước và các mẫu lâm sàng. - Thành phần: Peptone, Sodium Chloride - Bảo quản: 10-30°C	2	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 163	P163.1	165	Môi trường nuôi cấy Tryptone Soya Agar	- Môi trường cơ bản dùng cho nuôi cấy phổ rộng các loài vi sinh vật. - Môi trường này phù hợp cả nuôi cấy hiếu khí và nuôi cấy kỵ khí - Môi trường này cũng có thể dùng như thạch máu khi bổ sung 7% máu vô trùng. Tryptone Soya Agar cũng có thể được dùng để chuẩn bị thạch chocolate. - Môi trường dạng bột mịn, màu rom - Thành phần (g/l): Pancreatic digest of casein 15, Enzymatic* digest of soya bean 5, Sodium chloride 5, Agar 15 - pH: 7.3 ± 0.2 tại 25°C	2	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 164	P164.1	166	Môi trường nuôi cấy vi sinh cho mẫu nước tiểu để xác định các vi sinh vật gây bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu	- Môi trường nuôi cấy dạng bột tạo màu để định danh sơ bộ và phân biệt/ xác định tất cả vi sinh vật chính gây ra nhiễm trùng đường tiết niệu (UTIs). Chromogenic có chứa 2 chất tạo màu X-Gluc và Red-Gal.	250	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB môi chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				- Thành phần (g/l): Peptone, Chromogenic mix , Agar - Bảo quản: 10-30°C			
Phần 165	P165.1	167	Môi trường chọn lọc phân lập Vibrio spp.	- Môi trường chọn lọc phân lập Vibrio gây bệnh. Dạng bột mịn, màu xanh lá. - Thành phần: Yeast extract, Bacteriological pepton, Sodium thiosulphat, Sodium citrat, Ferric citrate, Bromothymol blue, Thymol blue...pH: 8,6± 0,2 tại 25°C	2	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 166	P166.1	168	Môi trường bột chọn lọc và phân biệt E.coli)157	Môi trường chọn lọc và phân biệt Escherichia coli O157 do chúng không lên men sorbitol và tạo khuẩn lạc không màu - Môi trường dạng bột mịn, màu rơm/hồng - Thành phần: Peptone , Sorbitol , Bile salts , Sodium chloride , Neutral red , Crystal violet , agar - pH: 7.1 ± 0.2 tại 25°C	2	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 167	P167.1	169	Môi trường lỏng tăng sinh Selenit	Môi trường lỏng để làm giàu có chọn lọc Salmonella spp, từ các mẫu lâm sàng và phi lâm sàng, theo APHA. - Thành phần: Enzymatic Digest of Casein 5.0, Lactose 4.0, Sodium Phosphate 10.0, Sodium Selenite 4.0, pH: 7.0 ± 0.2 ở 25°C. - Bảo quản: 10-25°C	4	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 168	P168.1	170	Môi trường nuôi cấy và phân lập các vi sinh vật khó mọc	Môi trường đa mục đích thích hợp nuôi cấy các sinh vật khó mọc. - Môi trường dạng bột, màu rơm - Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Agar - Bảo quản: 10-30°C	300	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 169	P169.1	171	Môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương	- Môi trường dạng bột mịn, màu rơm - Thành phần: Peptone, Lactose, Bile salts No.3, Sodium chloride, Neutral red, Crystal violet, Agar - Bảo quản: 10-30°C	200	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 170	P170.1	172	Máu cừu	Bổ sung trong khi pha chế môi trường nuôi cấy vi sinh, pha chế môi trường thạch máu. * Quy cách: ≥250ml	500	Túi	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 171	P171.1	173	Bột Hemoglobin bổ sung để nuôi cấy vi khuẩn khó mọc	- Dạng bột màu đỏ/nâu, tạo thành dung dịch khi hòa tan trong nước cất ấm ở 2% w/v. - pH (dung dịch 2%): 7,8 - 8,6 ở 25°C * Quy cách: ≥ Hộp 400g	10	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mỗi chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 172	P172.1	174	Chất bổ sung Vitox kèm dung dịch hoàn nguyên	- Chất đông khô được sử dụng để chuẩn bị môi trường Thayer Martin và môi trường New York City để phân lập <i>Neisseria</i> spp. - Thành phần: Vitamin B12, L-glutamine, Adenine, Guanine, p-Aminobenzoic acid, L-cystine, NAD (Coenzyme 1), Cocarboxylase, Ferric nitrate, Thiamine, Cysteine hydrochloride	1.000	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 173	P173.1	175	Chất bổ sung môi trường để phân lập <i>H.pylori</i> từ mẫu bệnh phẩm	Chất bổ trợ cho môi trường chọn lọc <i>Helicobacter Pylori</i> dùng để phân lập <i>Helicobacter pylori</i> từ bệnh phẩm. - Thành phần cho mỗi lọ (cho 500 mL môi trường): Vancomycin 5 mg, Trimethoprim 2.5 mg, Cefsulodin 2.5 mg, Amphotericin B 2.5 mg	100	Ống	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 174	P174.1	176	Chất bổ sung môi trường để phân lập <i>Neisseria gonorrhoea</i> từ mẫu bệnh phẩm	Chất bổ trợ cho môi trường chọn lọc <i>Neisseria gonorrhoea</i> dùng để phân lập <i>Neisseria gonorrhoea</i> từ bệnh phẩm. - Thành phần cho mỗi lọ (cho 500 mL môi trường): Vancomycin 1,5 mg, Trimethoprim 2,5mg, Colistin sulphate 3,75mg, Nystatin 6250IU	200	Ống	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 175	P175.1	177	Môi trường để phân lập <i>Campylobacter</i> spp	- Chất bổ trợ chọn lọc Skirrow <i>Campylobacter</i> dựa trên công thức của Skirrow. Kháng sinh bổ sung được thiết kế sử dụng tại 42°C cho hiệu quả chọn lọc tối ưu. - Thành phần: Vancomycin 5.0 mg, Trimethoprim 2.5 mg, Polymyxin B 1250 IU	200	Ống	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 176	P176.1	178	Môi trường được sử dụng để phân lập các loài <i>Neisseria</i> .	Thành phần: Special peptone, Corn starch, Sodium chloride, Dipotassium hydrogen phosphate, Potassium dihydrogen phosphate, Agar	50	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 177	P177.1	179	Môi trường phát hiện đặc tính Urease, Indole và TDA	Thành phần: urea, L-tryptophan, Phenol red, 95% alcohol	2	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 178	P178.1	180	Môi trường phân biệt Enterobacteriaceae dựa vào sự lên men đường đôi và tạo H ₂ S	- Để phân biệt Enterobacterales dựa vào việc sản hydrogen sulphide và lên men đường đôi. - Thành phần (g/l): Lab-Lemco' powder 3, Yeast extract 3, Peptone 20, Sodium chloride 5, Lactose 10, Sucrose 10, Glucose 1, Ferric citrate 0.3, Sodium thiosulphate 0.3, Phenol red 0.024, Agar 12.0	1	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 179	P179.1	181	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn thông thường	- Môi trường đa tác dụng có thể được làm giàu tới 10% máu hoặc các chất lỏng sinh học khác. - Môi trường dạng bột mịn, màu rơm - Thành phần (g/l): Lab-Lemco' powder 1.0, Yeast extract 2.0, Peptone 5.0, Sodium chloride 5.0, Agar 15.0	2	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				- pH: 7.4 ± 0.2 tại 25°C - Bảo quản: $10\text{-}30^{\circ}\text{C}$			
Phần 180	P180.1	182	Môi trường kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc dạng bột	- Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh - Môi trường tiêu chuẩn cho phương pháp Bauer-Kirby - Môi trường dạng bột mịn, màu rom - Thành phần: Beef, dehydrated infusion from Casein hydrolysate, Starch, Agar - Bảo quản: $10\text{-}30^{\circ}\text{C}$	40	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 181	P181.1	183	Nước muối 0.45% để pha huyền dịch vi khuẩn cho mẫu xét nghiệm	Nước muối 0.45% để pha huyền dịch vi khuẩn cho mẫu xét nghiệm dùng cho máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ Vitek	400	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 182	P182.1	184	Môi trường lỏng nuôi cấy liên cầu, Neisseria và sinh vật khó mọc khác	- Môi trường lỏng đa năng phù hợp cho nuôi cấy streptococci, Neisseria và những vi khuẩn khó mọc khác. - Môi trường dạng bột mịn, màu rom - Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Glucose, Sodium chloride , Disodium phosphate - pH 7.4 ± 0.2 tại 25°C	2	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 183	P183.1	185	Kháng huyết thanh Salmonella H-a As	Kháng huyết thanh Salmonella H-a As * Quy cách: $\geq 5\text{ml}$	1	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 184	P184.1	186	Kháng huyết thanh Salmonella H-b As	Kháng huyết thanh Salmonella H-b As * Quy cách: $\geq 5\text{ml}$	1	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 185	P185.1	187	Kháng huyết thanh Salmonella H-c As	Kháng huyết thanh Salmonella H-c As * Quy cách: $\geq 5\text{ml}$	1	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 186	P186.1	188	Kháng huyết thanh Salmonella H-d As	Kháng huyết thanh Salmonella H-d As * Quy cách: $\geq 5\text{ml}$	1	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 187	P187.1	189	Kháng huyết thanh Salmonella H-i As	Kháng huyết thanh Salmonella H-i As * Quy cách: $\geq 5\text{ml}$	1	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 188	P188.1	190	Kháng huyết thanh E.coli O157 antiserum	Kháng huyết thanh E.coli O157 antiserum * Quy cách: $\geq 2\text{ml}$	4	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 189	P189.1	191	Kháng huyết thanh Salmonella As O4 (B)	Kháng huyết thanh Salmonella As O4 (B) * Quy cách: $\geq 2\text{ml}$	4	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 190	P190.1	192	Kháng huyết thanh Salmonella As O7 (C1-C2)	Kháng huyết thanh Salmonella As O7 (C1-C2) * Quy cách: $\geq 2\text{ml}$	4	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 191	P191.1	193	Kháng huyết thanh Salmonella As Vi	Kháng huyết thanh Salmonella As Vi * Quy cách: $\geq 2\text{ml}$	4	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mỗi chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 192	P192.1	194	Kháng huyết thanh Salmonella As O9	Kháng huyết thanh Salmonella As O9 * Quy cách: ≥2ml	4	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 193	P193.1	195	Kháng huyết thanh Salmonella As O 1,3,19 antiserum	Kháng huyết thanh Salmonella As O 1,3,19 antiserum * Quy cách: ≥2ml	4	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 194	P194.1	196	Kháng huyết thanh Salmonella As O8 (C1-C2)	Kháng huyết thanh Salmonella As O8 (C1-C2) * Quy cách: ≥2ml	4	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 195	P195.1	197	Kháng huyết thanh Salmonella As O 6,14	Kháng huyết thanh Salmonella As O 6,14 * Quy cách: ≥2ml	4	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 196	P196.1	198	Kháng huyết thanh E.coli H7 antiserum	Kháng huyết thanh E.coli H7 antiserum * Quy cách: ≥5ml	2	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 197	P197.1	199	Hóa chất nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylene Blue chai 250ml. - Bảo quản: 15-25°C - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	400	Bộ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 198	P198.1	200	Hóa chất nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. - Bảo quản: 15-25°C - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml	1.500	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 199	P199.1	201	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazol/Sulbactam 105 µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefoperazone/ Sulbactam - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	1.000	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 200	P200.1	202	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin 5µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ciprofloxacin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	2.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 201	P201.1	203	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin 10 µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	2.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 202	P202.1	204	Khoanh giấy kháng sinh Doxycycline 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Doxycycline - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	1.000	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 203	P203.1	205	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Chloramphenicol - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	1.000	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 204	P204.1	206	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin 2µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Clindamycin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	1.000	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 205	P205.1	207	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin 15µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Erythromycin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	1.000	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 206	P206.1	208	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin 5µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Levofloxacin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	1.000	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 207	P207.1	209	Khoanh giấy kháng sinh Sulphamethoxazole/trimethoprim 25µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Sulphamethoxazole/trimethoprim 25µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	2.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 208	P208.1	210	Khoanh giấy kháng sinh Tetracycline 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tetracycline - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	2.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 209	P209.1	211	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ	1.000	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				- Khoanh giấy được tẩm Vancomycin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm			
Phần 210	P210.1	212	Khoanh giấy kháng sinh Moxifloxacin 5µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Moxifloxacin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	2.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 211	P211.1	213	Khoanh giấy kháng sinh Linezolid 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Linezolid - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	1.000	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 212	P212.1	214	Khoanh giấy kháng sinh Penicillin G 10µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Penicillin G - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 213	P213.1	215	Khoanh giấy kháng sinh Nitrofurantoin 300µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Nitrofurantoin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 214	P214.1	216	Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefoxitin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 215	P215.1	217	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin 10µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Gentamicin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 216	P216.1	218	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin 120µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Gentamicin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 217	P217.1	219	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amikacin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 218	P218.1	220	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Moxifloxacin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 219	P219.1	221	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftriaxone - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	2.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 220	P220.1	222	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	2.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 221	P221.1	223	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefepime - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	1.000	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 222	P222.1	224	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem 10µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Imipenem - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	2.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 223	P223.1	225	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/tazobactam 110µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Piperacillin/tazobactam - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	1.000	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 224	P224.1	226	Khoanh giấy kháng sinh Aztreonam 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ	500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				- Khoanh giấy được tẩm Aztreonam - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm			
Phần 225	P225.1	227	Khoanh giấy kháng sinh Amoxicillin/ Clavulanic Acid 20/10 µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amoxicillin/ Clavulanic Acid 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	1.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 226	P226.1	228	Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin/Clavulanic 3µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amoxycillin/Clavulanic có nồng độ 3µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	2.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 227	P227.1	229	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/Sulbactam 20µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin/Sulbactam 20µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	2.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 228	P228.1	230	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin 15µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Azithromycin 15µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	5.000	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 229	P229.1	231	Khoanh giấy kháng sinh Cefixime 5µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefixime 5µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	2.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 230	P230.1	232	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime/Clavulanic	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime/Clavulanic - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 231	P231.1	233	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime/Clavulanic 30/10µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ	500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				- Khoanh giấy được tẩm Ceftazidime/Clavulanic 30/10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm			
Phần 232	P232.1	234	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefuroxime 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	1.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 233	P233.1	235	Khoanh giấy kháng sinh Colistin 10µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Colistin 10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	250	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 234	P234.1	236	Khoanh giấy kháng sinh Spectinomycin 100ug	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Spectinomycin 100ug - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 235	P235.1	237	Khoanh giấy kháng sinh Ertapenem 10µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ertapenem - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	2.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 236	P236.1	238	Imipenem 10ug	Khoanh giấy có đường kính 6 mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Imipenem - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	2.500	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 237	P237.1	239	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem 10µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Meropenem có nồng độ 10 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	2.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 238	P238.1	240	FOSFOMYCIN FOS 200 µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Fosfomycin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 239	P239.1	241	TEICOPLANIN TEC 30 µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Teicoplanin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 240	P240.1	242	TIGECYCLIN TGC 15 µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tigecyclin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 241	P241.1	243	TOBRAMYCIN TOB 10 µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tobramycin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 242	P242.1	244	VANCOMYCIN VA 30 µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Vancomycin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Đĩa	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 243	P243.1	245	Khoanh giấy kháng sinh Minocycline 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Minocycline - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 244	P244.1	246	Khoanh giấy kháng sinh Tigecycline 15 µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tigecycline - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 245	P245.1	247	Khoanh giấy kháng sinh Oxacillin 1µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Oxacillin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 246	P246.1	248	Khoanh giấy kháng sinh Teicoplanin	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ	500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				- Khoanh giấy được tẩm Teicoplanin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm			
Phần 247	P247.1	249	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin/Trometamol 200µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Fosfomycin/Trometamol - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 248	P248.1	250	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin 10µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tobramycin - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 249	P249.1	251	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime/Avibactam 30/20µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftazidime/Avibactam có nồng độ 30/20µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	1.000	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 250	P250.1	252	Khoanh giấy kháng sinh Cefiderocol 30µg	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy với các tính năng đặc biệt, được tẩm thuốc kháng sinh và sử dụng cho các thử nghiệm độ mẫn cảm theo các thử nghiệm kháng sinh Kirby-Bauer - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST - Bảo quản ở -20 -8°C * Quy cách: ≥hộp/250 khoanh	1.000	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 251	P251.1	253	Cồn tuyệt đối dùng cho xét nghiệm sinh học phân tử	Cồn tuyệt đối dùng cho phân tích. Độ tinh khiết: ≥99.5%	48	Lít	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 252	P252.1	254	Glycerol tinh sạch dùng để pha môi trường	Glycerol dùng để điều chế môi trường giữ chủng vi sinh vật	5	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 253	P253.1	255	Hóa chất định lượng CMV	- Bộ xét nghiệm IVD định lượng Cytomegalovirus (CMV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Dùng 02 loại chứng nội: chứng nội nội sinh β-globin và chứng nội ngoại sinh IC. + Độ nhạy: Huyết tương, nước bọt, dịch não tủy: 400 copies/ml; Máu toàn phần, tế bào bạch cầu, sinh thiết: 5 copies/ 10 ⁵ tế bào.	20	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				+ Khoảng tuyến tính/ định lượng: 500 –10⁷ copies/ml + Gen mục tiêu: Pol gene - Nguồn mẫu: máu toàn phần, dịch não tủy, nước bọt, nước tiểu, mẫu dịch cơ thể, huyết tương máu ngoại vi, dịch ối, dịch rửa phế quản, tế bào bạch cầu và sinh thiết nội tạng.			
Phần 254	P254.1	256	Bộ xét nghiệm phát hiện virus Herpes I và II	- Bộ xét nghiệm IVD phát hiện virus Herpes I và II bằng kỹ thuật Real-time PCR. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Nguồn mẫu: máu toàn phần, dịch não tủy, mô, dịch tuyến tiền liệt, tinh dịch, mẫu phết sinh dục - Bộ thuốc thử cung cấp hỗn hợp hóa chất hoàn chỉnh, cùng chứng âm, chứng dương sẵn sàng để sử dụng cho phản ứng RealtimePCR - Thông số kỹ thuật: + Độ nhạy: 500 GE/ml + Có chứng âm tách chiết, chứng âm và chứng dương khuếch đại kiểm soát quy trình	10	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 255	P255.1	257	Bộ xét nghiệm định lượng Epstein Barr Virus (EBV)	- Bộ xét nghiệm IVD định lượng Epstein Barr Virus (EBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Nguồn mẫu: máu toàn phần, bạch cầu, mẫu mô, nước tiểu, mẫu phết, mẫu đàm, huyết tương, dịch não tủy. - Có chứng nội kiểm endogenous IC glob (β-globin) - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 200 copies/ml hoặc 5 copies/ 10⁵ tế bào; + Khoảng tuyến tính/ định lượng: 500 – 10⁷ copies/ml + Độ đặc hiệu: 100%. + Gen mục tiêu: LMP-gene - Kết quả được phân tích trên 3 kênh màu FAM, JOE/ HEX, ROX	10	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 256	P256.1	258	Hóa chất phát hiện đa tác nhân vi khuẩn và ký sinh trùng gây bệnh lây truyền qua đường tình dục	- Bộ kit phát hiện 12 tác nhân nguy cơ cao lây bệnh đường sinh dục gồm: Neisseria gonorrhea, Chlamydia trachomatis, Ureaplasma urealyticum, Mycoplasma genitalium, Treponema pallidum, Ureaplasma parvum, Mycoplasma hominis, Trichomonas vaginalis, Candida albicans, Gardnerella vaginalis, Herpes Simplex Virus 1, Herpes Simplex Virus 2 - Không có phản ứng chéo với các tác nhân gây bệnh sinh dục khác gồm HPV16, HPV18, E.coli, Candida tropicallis,... - Bộ kit sử dụng được trên nhiều máy realtime PCR khác nhau như CFX96, Rotor Gene Q, QuantStudio5 bằng công nghệ Taqman Probe	15.000	Test	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				- Độ nhạy phân tích (LoD): 0.5 - 5 copies/ul - Độ nhạy lâm sàng: 96.44% - 100% - Độ đặc hiệu lâm sàng: 98.20% - 100% - Có hệ thống chống ngoại nhiễm Uracil-DNA Glycosylase (UDG)			
Phần 257	P257.1	259	Test nhanh chẩn đoán bệnh viêm đường ruột do Rotavirus Ag	Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân. - Độ nhạy: $\geq 94\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98.3\%$ và tương quan là $\geq 96.9\%$ với RT-PCR. Dạng khay - Không có phản ứng chéo với E. coli; liên cầu đường ruột, virus Adeno	6.000	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 258	P258.1	260	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Norovirus GI/GII	Phát hiện định tính sự có mặt của các kháng nguyên Norovirus Genogroup I (GI) và Genogroup II (GII) trong mẫu phân người. - Ngưỡng phát hiện: 0,156 µg/ml đối với GI-1 VLP; 0,156 µg/ml đối với GI-3 VLP; 0,039 µg/ml đối với GI-4 VLP và 0,156 µg/ml đối với những mẫu phân dương tính với Norovirus GI-4. - Độ nhạy: $\geq 84,1\%$, độ đặc hiệu: $\geq 96,1\%$ so với RT-PCR.	5.000	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 259	P259.1	261	Test nhanh chẩn đoán bệnh viêm đường ruột do Rotavirus/Adreno virus	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Rotavirus nhóm A và Adenovirus trong mẫu phân người - Độ nhạy: Rotavirus $\geq 99.3\%$, Adenovirus $\geq 97\%$ so với RT-PCR - Độ đặc hiệu: Rotavirus $\geq 99,5\%$, Adenovirus 100%.so với RT-PCR	5.000	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 260	P260.1	262	Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV)	Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV) từ mẫu hút dịch tỵ hầu (NPA). - Độ nhạy: $\geq 92.3\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 93.3\%$ so với phương pháp nuôi cấy và miễn dịch huỳnh quang. - Giới hạn phát hiện: 0,41 – 0,5 µg/ml Virus hợp bào hô hấp.	16.000	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 261	P261.1	263	Test nhanh phát hiện kháng nguyên NS1 của virus sốt xuất huyết	Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - Độ nhạy $\geq 92,4\%$ và độ đặc hiệu $\geq 98,4\%$ so với RT-PCR. - Có nghiên cứu độ nhạy đối với lây nhiễm nguyên phát và lây nhiễm thứ phát và nghiên cứu trên các sero-type Dengue. - Không cần dung dịch pha loãng. - Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm. - Giới hạn phát hiện trên Dengue Type 1: $1.95 \times 10^{1.375}$ TCID50/ml	90.000	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 262	P262.1	264	Test nhanh phát hiện kháng thể chẩn đoán sốt xuất huyết	Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4. - Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có	50.000	Test	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm. - Các chất chống đông: heparin, EDTA và natri citrat không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. - Độ nhạy $\geq 94,6\%$, Độ đặc hiệu $\geq 96,5\%$ so với phương pháp ELISA. - Giới hạn phát hiện ở nồng độ pha loãng 256 lần mẫu huyết thanh có kháng thể IgG kháng Dengue.			
Phần 263	P263.1	265	Test nhanh phát hiện virus cúm type A và type B	Test chẩn đoán nhanh cúm A, B trên mẫu phết mũi họng/mũi hầu hoặc mẫu hút từ mũi/mũi hầu; - Độ nhạy $\geq 91,8\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ so với phương pháp nuôi cấy vi rút và RT-PCR. Dạng que. - Sản phẩm không có phản ứng chéo với 32 chủng virus và vi khuẩn như Adenovirus type 3, type 6, type 21, CMV, Mumps Virus Ag, Klebsiella pneumoniae, Legionella pneumophila, Neisseria meningitidis. - Bao gồm chứng âm và chứng dương - Thời gian đọc kết quả: 10-15 phút - Giới hạn phát hiện trên chủng cúm B ở nồng độ pha loãng 2560 lần	140.000	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 264	P264.1	266	Test phát hiện kháng thể IgM kháng virus gây bệnh tay chân miệng	- Phát hiện và phân biệt kháng thể IgM kháng các type virus EV71 - Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm. - Các chất chống đông: heparin, EDTA và natri citrat không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. - Độ nhạy $\geq 94,6\%$, Độ đặc hiệu $\geq 96,5\%$ so với phương pháp ELISA. - Giới hạn phát hiện ở nồng độ pha loãng 256 lần mẫu huyết thanh có kháng thể IgM kháng EV71.	5.000	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 265	P265.1	267	Thanh xác định MIC của Amikacin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Amikacin nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$ * Quy cách: ≥ 30 thanh/hộp	240	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 266	P266.1	268	Thanh xác định MIC của Amoxicillin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Amoxicillin nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$ * Quy cách: ≥ 30 thanh/hộp	450	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 267	P267.1	269	Thanh xác định MIC của Azithromycin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Azithromycin nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$ * Quy cách: ≥ 30 thanh/hộp	600	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 268	P268.1	270	Thanh xác định MIC của Cefotaxime	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefotaxime nồng độ 0.002-32 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	90	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 269	P269.1	271	Thanh xác định MIC của Ceftazidime	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftazidime nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	150	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 270	P270.1	272	Thanh xác định MIC của Ciprofloxacin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ciprofloxacin nồng độ 0,002-32 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	90	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 271	P271.1	273	Thanh xác định MIC của Clindamycin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Clindamycin nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	90	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 272	P272.1	274	Thanh xác định MIC của Doxycycline	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Doxycycline nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	90	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 273	P273.1	275	Thanh xác định MIC của Gentamicin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Gentamicin nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	240	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 274	P274.1	276	Thanh xác định MIC của Imipenem	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Imipenem nồng độ 0,002-32 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	200	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 275	P275.1	277	Thanh xác định MIC của Meropenem	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Meropenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	450	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 276	P276.1	278	Thanh xác định MIC của Metronidazole	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Metronidazole nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	450	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 277	P277.1	279	Thanh xác định MIC của Penicicillin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Penicillin 0.016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	90	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 278	P278.1	280	Thanh xác định MIC của Trimethoprim/Sulfamethoxazole	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Trimethoprim/sulphamethoxazole nồng độ 0,002-32 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	90	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 279	P279.1	281	Thanh xác định MIC của Ceftazidime/Avibactam	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftazidime 0,016-256 µg/ml và Avibactam nồng độ 4 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	300	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 280	P280.1	282	Thanh xác định MIC của Ceftozolane/Tazobactam	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftolozane/Tazobactam nồng độ Ceftolozane 0.016-256 µg/mL và Tazobactam nồng độ 4 µg/mL * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	300	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 281	P281.1	283	Thanh xác định MIC của Fosfomycin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Fosfomycin nồng độ 0.032-512 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	60	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 282	P282.1	284	Thanh xác định MIC của Tigecycline	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Tigecycline nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	60	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 283	P283.1	285	Thanh xác định MIC của Ceftriaxone	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	1.500	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 284	P284.1	286	Thanh xác định MIC của Colistin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Colistin nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	600	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 285	P285.1	287	Thanh xác định MIC của Levofloxacin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Levofloxacin nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	450	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 286	P286.1	288	Thanh xác định MIC của Tetracyclin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Tetracyclin nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	450	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 287	P287.1	289	Thanh xác định MIC của Vancomycin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	450	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 288	P288.1	290	Thanh xác định MIC của Amoxicillin/ Acid Clavulanic	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Amoxicillin/ Acid Clavulanic nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	450	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 289	P289.1	291	Thanh xác định MIC của Cefixime	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefixime nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	450	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 290	P290.1	292	Thanh xác định MIC của Cefuroxime	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefuroxime nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	120	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 291	P291.1	293	Thanh xác định MIC của Moxifloxacin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Moxifloxacin nồng độ 0,002-32 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	120	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 292	P292.1	294	Thanh xác định MIC của Imipenen/relebactam	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Imipenen/relebactam nồng độ Cefotolozane 0.016-256 µg/mL và Tazobactam nồng độ 4 µg/mL * Quy cách: 30 thanh/hộp	400	Thanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 293	P293.1	295	Thanh xác định MIC của Clarithromycin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Clarithromycin nồng độ 0.016-256 mg/L * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	450	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 294	P294.1	296	Dung dịch đệm TBE chạy điện di	- Dung dịch 10X, dùng trong điện di gel agarose. - pH (1X) : 8.2 - 8.4 - Không chứa: DNase và RNase * Quy cách: ≥500ml	110	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 295	P295.1	297	Nước tinh khiết	- Nước dùng trong các ứng dụng sinh học phân tử - Không chứa RNase, DNase và Protease yêu cầu. - Nước cấp sinh học phân tử được hấp khử trùng để đảm bảo vô trùng, lọc qua màng lọc 0,2 micron, không xử lý bằng DEPC. * Quy cách: ≥500ml	250	Chai	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 296	P296.1	298	Thạch điện di Argarose	- Dùng trong điện di phân tích ADN/RNA - Không chứa Dnase, Rnase - Độ bền gel (1% gel)> 1200 g /cm2 - Nhiệt độ tạo keo (1,5% gel): 36 °C ± 1,5 °C - Nhiệt độ nóng chảy (1,5% gel): 90 °C - EEO: tối đa. 0,13 - Sulfat: <0,15% * Quy cách: ≥250g/lọ	3	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 297	P297.1	299	Thuốc nhuộm Redsafe	- Thuốc nhuộm DNA / RNA trên gel agarose - Thay thế an toàn cho EtBr (chất gây ung thư) - Độ nhạy cao - Không độc hại, không gây đột biến, không gây ung thư - Có thể kiểm tra tất cả dsDNA, ssDNA và RNA - Có thể phát hiện dưới đèn LED hoặc UV - Nồng độ: 10,0000X * Quy cách: ≥500ul/ lọ	10	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 298	P298.1	300	Hóa chất Buffer ASL dùng cho sinh học phân tử	Dung dịch ASL xử lý mẫu phân cho xét nghiệm sinh học phân tử	10	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 299	P299.1	301	Khoanh giấy yếu tố V	Khoanh giấy yếu tố V dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	2.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 300	P300.1	302	Khoanh giấy yếu tố X	Khoanh giấy yếu tố X dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	2.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 301	P301.1	303	Khoanh giấy yếu tố X +V	Khoanh giấy yếu tố X +V dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	2.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 302	P302.1	304	Khoanh giấy PYR	PYR Disk w / Reagent được sử dụng để xác định các loại enterococci, Lancefield group A streptococci và E. coli dựa trên sản xuất PYRase	2.500	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 303	P303.1	305	Khoanh giấy Optochin 5 µg	Đĩa chẩn đoán xác định phế cầu. - Thành phần: Mỗi đĩa chứa 5 µg Optochin - Bảo quản: 2-8°C - Đóng gói: Hộp/100 đĩa	2.500	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 304	P304.1	306	Khoanh giấy Oxidase 5 µg	Đĩa chẩn đoán xác định phế cầu. - Thành phần: Mỗi đĩa chứa 5 µg Oxidase - Bảo quản: 2-8°C - Đóng gói: Hộp/100 đĩa	3.000	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 305	P305.1	307	Bộ thuốc thu BD PYR dạng tấm thuốc thử	- Dùng để phát hiện sự thủy phân của PYR trong định danh streptococci nhóm A và nhóm D. - Thuốc thử bao gồm 15 miếng, mỗi miếng có 4 ô phản ứng trên giấy lọc có chứa L-pyrrolidonyl-b-naphthylamide. 15 ống chất phát triển màu, mỗi ống chứa 0,5 mL p-dimethylaminocinamaldehyde 0,015%. Nhiệt độ bảo quản 15-30°C.	200	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 306	P306.1	308	Khoanh giấy định danh vi khuẩn Streptococcus pyogenes	Hộp gồm 5 cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh Bacitracin 0.1 hoặc 0.04 units để định danh Lancefield Group A streptococci (Streptococcus pyogenes).	1.000	Khoanh	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 307	P307.1	309	Chủng chuẩn Escherichia coli ATCC® 35218™*	Que cấy chủng chuẩn Escherichia coli ATCC® 35218™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2–8°C	3	Que	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 308	P308.1	310	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC® 25923™*	Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC® 25923™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	3	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 309	P309.1	311	Chủng chuẩn vi sinh vật Elkenella corrodens ATCC® BAA-1152™	Que cấy chủng chuẩn Elkenella corrodens ATCC® BAA-1152™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2–8°C	3	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 310	P310.1	312	Chủng chuẩn vi sinh vật Enterobacter aerogenes ATCC® 13048™*	Que cấy chủng chuẩn Enterobacter aerogenes ATCC® 13048™* đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	3	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 311	P311.1	313	Chủng chuẩn vi sinh vật Enterobacter hormaecei ATCC® 700323™	Que cấy chủng chuẩn Enterobacter aerogenes ATCC® 700323™* đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	3	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 312	P312.1	314	Chủng chuẩn vi sinh vật Enterococcus casseliflavus ATCC® 700327™	Que cấy chủng chuẩn Enterococcus casseliflavus ATCC® 700327™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	3	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 313	P313.1	315	Chủng chuẩn vi sinh vật Enterococcus faecalis ATCC® 29212™	Que cấy chủng chuẩn Enterococcus faecalis ATCC® 29212™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	3	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 314	P314.1	316	Chủng chuẩn vi sinh vật Escherichia coli ATCC® 25922™	Que cấy chủng chuẩn Escherichia coli ATCC® 25922™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2–8°C	3	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 315	P315.1	317	Chủng chuẩn vi sinh vật Klebsiella pneumoniae subsp pneumoniae ATCC® 13883™	Que cấy chủng chuẩn Klebsiella pneumoniae subsp pneumoniae ATCC® 13883™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định	3	Que	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				- Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2–8°C			
Phần 316	P316.1	318	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Klebsiella pneumoniae</i> subsp <i>pneumoniae</i> ATCC® 700603™	Que cấy chủng chuẩn <i>Klebsiella pneumoniae</i> subsp <i>pneumoniae</i> ATCC® 700603™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	3	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 317	P317.1	319	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Proteus mirabilis</i> ATCC® 12453™	Que cấy chủng chuẩn <i>Proteus mirabilis</i> ATCC® 12453™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	3	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 318	P318.1	320	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Proteus vulgaris</i> ATCC® 6380™	Que cấy chủng chuẩn <i>Proteus vulgaris</i> ATCC® 6380™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	3	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 319	P319.1	321	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC® 27853™	Que cấy chủng chuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC® 27853™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	3	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 320	P320.1	322	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Shigella sonnei</i> group D ATCC® 25931™	Que cấy chủng chuẩn <i>Shigella sonnei</i> group D ATCC® 25931™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	3	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 321	P321.1	323	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC® BAA-1026™	- Sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Que cấy chủng chuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC BAA-1026 - Bảo quản: 2–8°C	5	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 322	P322.1	324	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Staphylococcus aureus</i> subsp <i>aureus</i> ATCC® 29213™	Que cấy chủng chuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> subsp <i>aureus</i> ATCC® 29213™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2–8°C	3	Que	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 323	P323.1	325	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Staphylococcus aureus</i> subsp <i>aureus</i> ATCC® BAA-976™	Que cấy chủng chuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> subsp <i>aureus</i> ATCC® BAA-976™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2–8°C	5	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 324	P324.1	326	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Staphylococcus aureus</i> subsp <i>aureus</i> ATCC® BAA-977™	Que cấy chủng chuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> subsp <i>aureus</i> ATCC® BAA-977™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2–8°C	3	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 325	P325.1	327	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Staphylococcus saprophyticus</i> ATCC® BAA-750™	Que cấy chủng chuẩn <i>Staphylococcus saprophyticus</i> ATCC® BAA-750™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2–8°C	3	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 326	P326.1	328	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Stenotrophomonas maltophilia</i> ATCC® 17666™	Que cấy chủng chuẩn <i>Stenotrophomonas maltophilia</i> ATCC® 17666™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2–8°C	5	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 327	P327.1	329	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC® 51299™	Que cấy chủng chuẩn <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC® 51299™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2–8°C	3	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 328	P328.1	330	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Streptococcus pneumoniae</i> ATCC 49619	Que cấy chủng chuẩn <i>Streptococcus pneumoniae</i> ATCC 49619 đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	5	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 329	P329.1	331	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Neisseria gonorrhoeae</i> ATCC 43069	Que cấy chủng chuẩn Que cấy chủng chuẩn <i>Streptococcus pneumoniae</i> ATCC 49619 đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	5	Que	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 330	P330.1	332	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Haemophilus influenzae</i> ATCC 49247	Que cấy chủng chuẩn Que cấy chủng chuẩn <i>Haemophilus influenzae</i> ATCC 49247 đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định	5	Que	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				- Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C			
Phần 331	P331.1	333	Ống môi trường bảo quản chủng vi sinh vật	Ống môi trường bảo quản chủng vi sinh vật. Hộp 64 ống, mỗi ống chứa 25 hạt có thể kết dính các vi sinh vật và dung dịch bảo quản lạnh ưu trương	256	Ống	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 332	P332.1	334	Sữa bột tách béo để chuẩn bị môi trường nuôi cấy vi sinh.	Sữa bột tách kem dạng bột, không chứa chất ưa nhiệt bổ sung vào môi trường nuôi cấy Thành phần: Skim Milk Môi trường tổng hợp dạng bột, đồng nhất, màu trắng đến trắng nhạt.	2	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 333	P333.1	335	Test nhanh phát hiện và phân biệt 5 loại enzyme kháng Carbapenem (KPC, OXA-48-like, VIM, IMP, NDM	- Bộ dụng cụ dựa trên công nghệ màng với các hạt nano vàng dạng keo bao gồm các hóa chất và 2 băng cassette dòng chảy ngang để phát hiện và xác định carbapenemases (i) OXA-48, KPC, NDM và (ii) VIM và IMP từ khuẩn lạc vi khuẩn Enterobacteriaceae hoặc NFGNB phân lập trên đĩa thạch. Hiệu suất cũng được xác nhận với mẫu gạc trực tràng và mẫu cấy máu. - Độ nhạy $\geq 98.2\%$ - Độ đặc hiệu $\geq 99\%$ * Quy cách: ≥ 20 test/hộp	1.500	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 334	P334.1	336	Khay colistin vi pha loãng	Bao gồm - Đĩa chứa hóa chất chính - Mỗi đĩa chứa 8 dải có 12 giếng mỗi dải, tách rời từng dải - Đĩa đẩy và khuôn - Dao * Quy cách: ≥ 40 test/hộp	50	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 335	P335.1	337	Môi trường Chromogenic chọn lọc và phát hiện Shiga-Toxin producing E.coli từ phân	- Môi trường nuôi cấy chuẩn bị sẵn phát hiện chọn lọc và định danh E. coli các nhóm như O157, O26, O45, O103, O111, O121, O145 trong mẫu bệnh phẩm. Độ nhạy: 86,7% (dữ liệu lâm sàng). - Tổng g/L: 30.8 g - Thành phần pha 1 lít môi trường nuôi cấy có: Agar 15.0 Peptone and yeast extract 8.0 g Salts 5.2g Chromogenic mix 2.6g, chất bổ sung . - Bảo quản: 15°C - 30°C * Quy cách: Bộ bao gồm bột thạch cơ bản và chất bổ sung pha thành 5.000ml tương đương 250 mẫu/bộ	5	Bộ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 336	P336.1	338	Môi trường Chromogenic phát hiện Campylobacter	- Môi trường nuôi cấy chuẩn bị sẵn, dạng bột mịn khô. - Môi trường phân lập được khuẩn lạc sinh màu, giúp phát hiện Campylobacter chịu nhiệt bao gồm: Campylobacter coli,	5	Bộ	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
				Campylobacter jejuni, Campylobacter lari. - Bảo quản ở nhiệt độ từ 20°C - 30°C * Quy cách: Bộ bao gồm thạch cơ bản và chất bổ sung pha thành 5.000ml/25 lit tương đương 250/1250 mẫu/bộ			
Phần 337	P337.1	339	Môi trường nuôi cấy vi sinh- CHROMagar Orientation	Môi trường nuôi cấy chuẩn bị sẵn, dạng bột khô. • Môi trường phân lập được khuẩn lạc sinh màu giúp phân biệt, xác định được đặc điểm vi khuẩn gram âm, gram dương và nấm bao gồm: E.coli, KESC (Klebsiella, Enterobacter, Citrobacter, Serratia) Proteus, Morganella, Providencia, Pseudomonas, Acinetobacter, Stenotrophomonas; Enterococcus, S. aureus, S. epidermidis, S. agalactiae, S.saprophyticus, Streptococcus agalactiae; Candida albicans. • Độ nhạy 100% (thử nghiệm mẫu nước tiểu trên lâm sàng) • Độ đặc hiệu ≥98% (E.coli ≥99.3%) • Thành phần pha 1 lit môi trường nuôi cấy phải có: Agar 15.0 g, Peptone and yeast extract 17.0 g, Chromogenic mix 1.0 g. pH : 7.0 ± 0.2 * Quy cách: Bột thạch pha thành 25 lit tương đương 1250 mẫu/bộ	200	Bộ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 338	P338.1	340	Môi trường nuôi cấy sinh- CHROMagar™ StrepB	Môi trường nuôi cấy chuẩn bị sẵn, dạng bột khô. • Môi trường tạo khuẩn lạc sinh màu giúp phát hiện, sàng lọc vi khuẩn bao gồm: Streptococcus agalactiae (group B)→ hoa cà Enterococcus species → xanh thép Một số Streptococcus nhóm A và Staphylococcus →hoa cà có thể phát triển, dễ dàng phân biệt bằng test PYR và catalase. • Độ nhạy: 94% (dữ liệu lâm sàng) • Độ đặc hiệu: 100% (dữ liệu lâm sàng) • Tổng g/L: 44.7 g • Thành phần pha 1 lit môi trường nuôi cấy có: Agar 15.0 g, Salts 7.5 g, Peptones and yeast extract 20.0 g, Chromogenic mix 2.2 g. Bổ sung Growth factors mix 8mL, Selective mix 0.25 g. pH 7.3 ± 0.2 * Quy cách: Bộ bao gồm thạch cơ bản và chất bổ sung pha thành 25 lit tương đương 1250 mẫu/bộ	40	Bộ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 339	P339.1	341	Túi tạo vi trường vi hiếu khí	Thành phần gồm than hoạt, sodium ascorbat (natri ascorbate), chất hữu cơ và vô cơ khác	500	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 340	P340.1	342	Túi tạo vi trường vi kỵ khí	Túi tạo khí trường kỵ khí dùng với hộp ủ, thành phần gồm than hoạt, sodium ascorbat (natri ascorbate), chất hữu cơ và vô cơ khác	200	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 341	P341.1	343	Test chẩn đoán giang mai (RPR định tính và định lượng)	Thuốc thử chuẩn đoán định tính kháng thể giang mai không đặc hiệu trong huyết thanh người. (kỹ thuật RPR định tính). Độ nhạy và độ đặc hiệu >98 %.	15.000	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 342	P342.1	344	Môi trường bán lỏng vận chuyển	- Môi trường bán lỏng bảo quản và chuyên chở bệnh phẩm đường ruột. Ống nhựa chứa 3mL môi trường - Thành phần: Disodium hydrogen phosphate, Sodium thioglycollate, Sodium chloride, Calcium chloride, Agar, pH 8.4 ± 0.2 ở 25°C * Quy cách: ≥hộp 20 ống	30	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 343	P343.1	345	Môi trường lỏng Pepton nuôi cấy cho vi sinh vật	- Ống nhựa chứa 5-10 ml môi trường dạng lỏng dùng để tăng sinh cho vi khuẩn Vibrio spp trong nước, thực phẩm và bệnh phẩm. - Thành phần: peptone, sodium chloride, pH 8.6 ± 0.2 tại 25°C Quy cách: ≥ Hộp 10 ống	100	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 344	P344.1	346	Môi trường lỏng BHI nuôi cấy cho vi sinh vật	Môi trường bảo quản lạnh sâu cho vi khuẩn .Môi trường đựng trong ống nhựa .Thời gian bảo quản chủng vi khuẩn phụ thuộc vào ngưỡng nhiệt độ bảo quản: -20°C (1 năm), -30°C (2 năm), -70°C (10 năm). , pH 7.4 ± 0.2 ở 25°C Thành phần:Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Glucose, Sodium chloride, Disodium phosphate, Glycerol * Quy cách: ≥ hộp 10 ống	30	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 345	P345.1	347	Môi trường bảo quản chủng vi khuẩn	- Môi trường bảo quản lạnh sâu cho vi khuẩn .Môi trường đựng trong ống nhựa .Thời gian bảo quản chủng vi khuẩn phụ thuộc vào ngưỡng nhiệt độ bảo quản: -20°C (1 năm), -30°C (2 năm), -70°C (10 năm), pH 7.4 ± 0.2 ở 25°C - Thành phần:Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Glucose, Sodium chloride, Disodium phosphate, Glycerol * Quy cách: ≥hộp 10 ống	30	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 346	P346.1	348	Môi trường tăng sinh chọn lọc vi khuẩn Samonella và Shigella	- Ống nhựa chứa 3-5ml môi trường lỏng dùng để tăng sinh Salmonella từ mẫu phân - Thành phần: Tryptone, Lactose, Disodium phosphate, L-Cystine, Sodium biselenite, pH 7.0 ± 0.2 ở 25°C Quy cách: ≥hộp 10 ống	30	Hộp	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 347	P347.1	349	Acid Boric	Chất bảo quản bệnh phẩm nước tiểu	200	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương

Tên phần	STT trong phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Đặc tính yêu cầu kỹ thuật	SL	ĐVT	Chứng nhận chất lượng
Phần 348	P348.1	350	Test nhanh chẩn đoán HIV (Loại test thứ nhất)	- Sinh phẩm dùng trong xét nghiệm HIV có độ nhạy tối thiểu >99,5% và độ đặc hiệu tối thiểu >98%. - Sinh phẩm có độ nhạy cao với mẫu chuyển đổi huyết thanh. Phát hiện được kháng thể kháng HIV1 và HIV2 trong đó có khả năng phát hiện được tất cả các phân nhóm của HIV-1 chú ý đến phân nhóm M, N, O. - Được ban hành trong khuyến cáo phương cách xét nghiệm quốc gia năm 2020 của viện vệ sinh dịch tễ trung ương và Quyết định số 1098/QĐ-BYT ngày 04/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Y Tế. Là sinh phẩm thứ 2 trong phương cách xét nghiệm HIV khẳng định theo chiến lược III.	5.000	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 349	P349.1	351	Test nhanh chẩn đoán HIV (Loại test thứ hai)	- Sinh phẩm dùng trong xét nghiệm HIV có độ nhạy tối thiểu >99,5% và độ đặc hiệu tối thiểu >98%. - Sinh phẩm có độ nhạy cao với mẫu chuyển đổi huyết thanh. Phát hiện được kháng thể kháng HIV1 và HIV2 trong đó có khả năng phát hiện được tất cả các phân nhóm của HIV-1 chú ý đến phân nhóm M, N, O. - Được ban hành trong khuyến cáo phương cách xét nghiệm quốc gia năm 2020 của viện vệ sinh dịch tễ trung ương và Quyết định số 1098/QĐ-BYT ngày 04/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Y Tế. Là sinh phẩm thứ 3 trong phương cách xét nghiệm HIV khẳng định theo chiến lược III.	5.000	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 350	P350.1	352	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm test nhanh kháng nguyên SARS COV-2	Mẫu kiểm tra chất lượng bao gồm 2 mẫu đã biết trước: 01 mẫu âm tính với kháng nguyên SARS COV-2, 01 mẫu dương tính với kháng nguyên SARS COV-2	200	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 351	P351.1	353	Test phát hiện 5 loại ma túy: Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin	Xét nghiệm chẩn đoán in-vitro định tính phát hiện: Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin trong nước tiểu của người khi nồng độ hoặc chất chuyển hóa của chúng vượt ngưỡng phát hiện tương ứng.	20.000	Test	ISO 13485 hoặc tương đương
Phần 352	P352.1	354	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm test phát hiện 5 loại ma túy: Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin	Mẫu kiểm tra chất lượng bao gồm 2 mẫu đã biết trước: 01 mẫu âm tính với Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin, 01 mẫu dương tính với Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin	100	Lọ	ISO 13485 hoặc tương đương

